VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 17/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 ban hành Bảng mã HS đối với hàng hóa là thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc các Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

(Tiếp theo Công báo số 101 + 102)

BẢNG MÃ HS
Đối với hàng hóa là thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp
(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
0106.39.00	- - Loại khác, bao gồm:		
		ANSERIFORMES/BỘ NGỖNG	
		Anatidae/Ducks, geese, swans, etc./Họ Vịt	
		Anas aucklandica/Auckland island flightless teal/ Mòng két đảo auckland	I CITES
		Anas bernieri/Mòng két madagasca	II CITES
		Anas chlorotis/Brown teal/Mòng két nâu	I CITES
		Anas formosa/Bailkal teal/Mòng két baican	II CITES
		Anas laysanensis/Laysan duck/Vịt Laysan	I CITES
		Anas nesiotis/Campell Island teal/Mòng két đảo campel	I CITES
		Asarcornis scutulata/White-winged wood duck/ Ngan cánh trắng	I CITES; IB
		Branta canadensis leucopareia/Alcutian (Canada) goose/Ngỗng canada	II CITES
		Branta ruficollis/Red-breasted goose/Ngỗng ngực đỏ	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Branta sandvicensis/Hawaiian goose/Ngỗng hawai	I CITES
		Coscoroba coscoroba/Coscoroba swan/Thiên nga coscoroba	II CITES
		Cygnus melanocoryphus/Black-necked swan/ Thiên nga cổ đen	II CITES
		Dendrocygna arborea/West Indian Whistling-duck/Vịt tây ấn độ	II CITES
		Dendrocygna autumnalis/Black-bellied Tree whistling - duck/Vịt cây mỏ đen (Honduras)	III CITES
		Dendrocygna bicolor/Fulvous whiteling-dusk/Vịt hung (Honduras)	III CITES
		Oxyura leucocephala/White-headed duck/Vịt đầu trắng	II CITES
		Rhodonessa caryophyllacea/Pink-headed duck/ Vịt đầu hồng	I CITES
		Sarkidiornis melanotos/Comb duck/Vịt mào lược	II CITES
		Aythya baeri/Vịt đầu đen	IIB
		Mergus squamatus/Vịt mỏ nhọn	IIB
		APODIFORMES/BỘ YẾN	
		Trochilidae/Humming birds/Họ Chim ruồi	
		Trochilidae spp./Các loài Chim ruồi (trừ các loài quy định ở Phụ lục I)	II CITES
		Glaucis dohrnii/Hook-billed hermit/Chim ruồi mỏ quăm	I CITES
		CHARADRIIFORMES/BỘ RẼ	
		Burhinidae/Thick-knee/Họ Burin	
		Burhinus bistriatus/Double-striped thick-knee, Mexican stone curlew/Rẽ đá mê-xi-cô (Guatemala)	III CITES
		Laridae/Relict gull/Họ Mòng bể	
		Larus relictus/Relict gull/Mòng bể relic	I CITES
		Scolopacidae/Curlews, greenshanks/Họ Rẽ	
		Numenius borealis/Eskimo curlew/Rẽ eskimo	I CITES
		Numenius tenuirostris/Slender-billed curlew/Rẽ mỏ bé	I CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Tringa guttifer/Nordmann's greenshank/Choắt lớn mỏ vàng	I CITES; IB
		Calidris pygmaea/Rẽ mỏ thìa	IB
		CICONIIFORMES/BỘ HẠC	
		Balaenicipitidae/Shoebill/Họ Cò mỏ dày	
		Balaeniceps rex/Shoebill/Cò mỏ dày	II CITES
		Ciconiidae/Storks/Họ Hạc	
		Ciconia boyciana/Japanese white stock/Hạc nhật bản	I CITES
		Ciconia nigra/Black stock/Hạc đen	II CITES; IIB
		Jabiru mycteria/Jabiru/Cò nhiệt đới	I CITES
		Mycteria cinerea/Milky Wood stock/Cò lạo xám	I CITES; IB
		Leptoptilos javanicus/Già đẫy nhỏ	IB
		Ciconia episcopus/Hạc cổ trắng	IB
		Leptoptilos dubius/Già đẫy lớn	IIB
		Phoenicopteridae/Flamingos/Họ Hồng hạc	
		Phoenicopteridae spp./Flamigoes/Các loài Hồng hạc	II CITES
		Threskiornithidae/Ibises, spoonbills/Họ Cò quăm	
		Eudocimus ruber/Scarlet ibis/Cò quăm đỏ	II CITES
		Geronticus calvus/(Southern) Bald ibis/Cò quăm đầu trọc (miền Nam)	II CITES
		Geronticus eremita/(Northern) bald ibis/Cò quăm đầu trọc (miền Bắc)	I CITES
		Nipponia nippon/Japanese crested ibis/Cò quăm mào nhật bản	I CITES
		Platalea leucorodia/White spoonbill/Cò thìa châu á	II CITES
		Pseudibis davisoni/Quắm cánh xanh	IB
		Platalea minor/Cò thìa	IB
		Thaumatibis gigantea/Quắm lớn (Cò quắm lớn)	IB
		Threskiornis melanocephalus/Cò quăm đầu đen	IIB
		COLUMBIFORMES/BỘ BỒ CÂU	
		Columbidae/Doves, pigeons/Họ Bồ câu	
		Caloenas nicobarica/Nicobar pigeon/Bồ câu ni-cô-ba	I CITES; IB

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Ducula mindorensis/Mindoro imperial-pigeon/ Bồ câu mindoro	I CITES
		Gallicolumba luzonica/Bleeding-heart pigeon/Bồ câu ngực đỏ	II CITES
		***Goura* spp.**/all crowned pigeons/tất cả Bồ câu vương miện	II CITES
		Nesoenas mayeri/Pink pigeon/Bồ câu hồng (Mauritius)	III CITES
		Columba punicea/Bồ câu nâu	IIB
		CORACIIFORMES/BỘ SẢ	
		Bucerotidae/Hornbills/Họ Hồng hoàng	
		***Aceros* spp.**/Asian hornbills/Các loài Niệc châu Á thuộc giống *Aceros* (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES; IIB
		Aceros nipalensis/Rufous-necked hornbill/Niệc cổ hung	I CITES; IB
		***Anorrhinus* spp.**/Hornbills/Các loài Chim mỏ sừng thuộc giống *Anorrhinus*	II CITES; IIB
		***Anthracoceros* spp.**/Hornbill, Pied hornbill/Các loài thuộc giống *Anthracoceros*	II CITES; IIB
		***Berenicornis* spp./**Hornbill/Các loài Hồng hoàng thuộc giống *Berenicornis*	II CITES: IIB
		***Buceros* spp.**/Rhinoceros (Giant) hornbill/Các loài Chim mỏ sừng lớn thuộc giống *Buceros* (trừ các loài quy định trong Phụ lục I và loài *Buceros bicornis* thuộc Nhóm IB, Phụ lục I CITES)	II CITES; IIB
		Buceros bicornis/Great Indian hornbill/Hồng hoàng	I CITES; IB
		***Penelopides* spp.**/Hornbills/Các loài chim Hồng hoàng thuộc giống *Penelopidess*	II CITES; IIB
		Rhinoplax vigil/Helmeted hornbill/Hồng hoàng đội mũ	I CITES; IIB
		***Rhyticeros* spp.**/Các loài thuộc giống Hồng hoàng *Rhyticeros* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES; IIB
		Rhyticeros subruficollis/Plain-pouched hornbill/ Hồng hoàng mỏ túi	I CITES: IIB

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Anorrhinus austeni/Niệc nâu	II CITES; IB
		Rhyticeros undulatus/Niệc mỏ vằn	II CITES; IB
		***Bucerotidae* spp.** (trừ các loài *Buceros bicornis, Aceros nipalensis, Rhyticeros undulatus và Anorrhinus austeni* thuộc Nhóm IB; trừ các loài thuộc Phụ lục I và II CITES*)*/Các loài trong họ Hồng hoàng	IIB
		CUCULIFORMES/BỘ CU CU	
		Musophagidae/Turacos/Họ Turaco	
		***Tauraco* spp.**/Turacos/Các loài *Tauraco*	II CITES
		GALLIFORMES/BỘ GÀ	
		Cracidae/Chachalacas, currassows, guans/ Họ Gà	
		***Crax alberti*/**Blue-knobbed (Albert's) Curassow/ Gà bướu xanh (Colombia)	III CITES
		***Crax blumenbachii*/**Red-billed curassow/Gà mỏ đỏ	I CITES
		***Crax daubentoni*/**Yellow-knobbed curassow/Gà bướu vàng (Colombia)	III CITES
		***Crax globulosa*/**Wattled curassow/Gà tây (Colombia)	III CITES
		***Crax rubra*/**Great curassow/Gà lớn (Colombia, Guatemala, Honduras)	III CITES
		***Mitu mitu*/**Alagoas curassow/Gà mitu	I CITES
		***Oreophasis derbianus*/**Horned guan/Gà mào sừng	I CITES
		***Ortalis vetula*/**Plain (Easterm) chachalaca/Gà ortalis (Guatemala, Honduras)	III CITES
		***Pauxi pauxi*/**Helmeted (Galeated) Curassow/Gà mào (Colombia)	III CITES
		***Penelope albipennis*/**White-winged Guan/Gà cánh trắng guan	I CITES
		***Penelope purpurascens*/**Crested Guan/Gà mào guan (Honduras)	III CITES
		***Penelopina nigra*/**Highland (Little) Guan/Gà nhỏ vùng cao nguyên (Guatemala)	III CITES
		***Pipile jacutinga*/**Black-fronted piping guan/Gà lưng đen guan	I CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Pipile pipile/Trinidad (White headed) piping guan/Gà đầu trắng guan	I CITES
		Megapodiidae/Maleo fowl/Họ gà Maleo	
		Macrocephalon maleo/Maleo megapode/Gà maleo	I CITES
		Phasianidae/Grouse, guineafowl, partridges, peafowl, pheasants, tragopans/Họ Trĩ	
		Argusianus argus/Great argus pheasant/Gà lôi lớn agut	II CITES
		Catreus wallichii/Cheer pheasant/Gà lôi wali	I CITES
		Colinus virginianus ridgwayi/Masked Bobwhite/ Gà đuôi trắng	I CITES
		Crossoptilon crossoptilon/White-eared (Tibetan) phesant/Gà lôi tai trắng	I CITES
		Crossoptilon mantchuricum/Brown eared-pheasant/ Gà lôi tai nâu	I CITES
		Gallus sonneratii/Sonnerat's (Grey) junglefowl/ Gà rừng sonnerat	II CITES
		Ithaginis cruentus/Blood pheasant/Gà lôi cruen	II CITES
		Lophophorus impejanus/Himalayan (Impeyan) Monal/Gà lôi himalaya	I CITES
		Lophophorus lhuysii/Chinese monal/Gà lôi trung quốc	I CITES
		Lophophorus sclateri/Sclater's (Crestless) monal/ Gà lôi không mào	I CITES
		Lophura edwardsi/Edward's pheasant/Gà lôi lam mào trắng	I CITES; IB
		Lophura leucomelanos/Kalij pheasant/Gà lôi kalij (Pakistan)	III CITES
		Lophura swinhoii/Swinhoe's pheasant/Gà lôi swinhoe	I CITES
		Meleagris ocellata/Ocelated turkey/Gà mắt đơn (Guatemala)	III CITES
		Pavo cristatus/Indian Peafowl/Công ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Pavo muticus/Green peafowl/Công	II CITES; IB

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Polyplectron bicalcaratum/Common (Grey) peacock - pheasant/Gà tiền mặt vàng	II CITES; IB
		Polyplectron germaini/Germain's peacock pheasant/ Gà tiền mặt đỏ	II CITES: IB
		Polyplectron malacense/Malayan peacock-pheasant/Gà tiền malayan	II CITES
		Polyplectron napoleonis/Palawan peacock-pheasant/ Gà tiền napoleon	I CITES
		Polyplectron schleiermacheri/Bornean peacock-pheasant/Gà tiền bornean	II CITES
		Pucrasia macrolopha/Koklass Pheasant/Trĩ koklass (Pakistan)	III CITES
		Rheinardia ocellata/Rheinard's crested argus pheasant/Trĩ sao	I CITES; IB
		Syrmaticus ellioti/Elliot's pheasant/Gà lôi elliot	I CITES
		Syrmaticus humiae/Hume's pheasant, Gà lôi hume	I CITES
		Syrmaticus mikado/Mikado pheasant/Gà lôi mikado	I CITES
		Syrmaticus reevesii/Reeves's pheasant/Trĩ reeves trung quốc	II CITES
		Tetraogallus caspius/Caspian snowcock/Gà lôi caspi	I CITES
		Tetraogallus tibetanus/Tibetan snowcock/Gà lôi tây tạng	I CITES
		Tragopan blythii/Blyth's Tragopan/Gà lôi blyth	I CITES
		Tragopan caboti/Cabot's Tragopan/Gà lôi calot	I CITES
		Tragopan melanocephalus/Western tragopan/Gà lôi tây á	I CITES
		Tragopan satyra/Satyr tragopan/Gà lôi saty (Nepal)	III CITES
		Tympanuchus cupido attwateri/Attwaer's greater prairie chicken/Gà gô đồng lớn attwae	II CITES
		Arborophila davidi/Gà so cổ hung	IB
		Lophura nycthemera/Gà lôi trắng	IB
		Tragopan temminckii/Gà lôi tía	IB
		***Arborophila* spp., *Lophura* spp**. *(*Trừ loài *Arborophila davidi* đã liệt kê ở nhóm IB, loài *Lophura edwardsi* thuộc IB và Phụ lục I CITES,	IIB

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		loài *Lophura leucomelanos* thuộc Phụ lục III CITES và loài *Lophura swinhoii* thuộc phụ lục II CITES*)*/Các loài gà so thuộc giống *Arborophila, Lophura*	
		GRUIFORMES/BỘ SẾU	
		Gruidae/Cranes/Họ Sếu	
		Gruidae spp./Cranes/Các loài Sếu (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Antigone canadensis nesiotes/Cuban sandhill crane/Sếu đồi cát cuba	I CITES
		Antigone canadensis pulla/Missisippi sandhill crane/Sếu đồi cát missisippi	I CITES
		Antigone vipio/White-naped crane/Sếu gáy trắng	I CITES
		Balearica pavonina/Black crowned-crane/Sếu vương miện đen	I CITES
		Grus americana/Whooping crane/Sếu mỹ	I CITES
		Grus japonensis/Red-crowned (Japanese) crane/ Sếu đầu đỏ nhật bản	I CITES
		Grus monacha/Hooded crane/Sếu mào	I CITES
		Grus nigricollis/Black-necked crane/Sếu xám	I CITES
		Leucogeranus leucogeranus/siberian white crane/ Sếu trắng siberi	I CITES
		Grus antigone/Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụi)	II CITES; IB
		Otididae/Bustards/Họ Ô tác	
		Otididae spp./Bustards/Các loài Ô tác (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Ardeotis nigriceps/Great indian bustard/Ô tác lớn ấn độ	I CITES
		Chlamydotis macqueenii/MacQueen's bustard/Ô tác mác-quin	I CITES
		Chlamydotis undulata/Houbara bustard/Ô tác houbara	I CITES
		Houbaropsis bengalensis/Bengal florican (bustard)/ Ô tác (Ô tác bengal)	I CITES; IB

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Rallidae/Lord Howe rail/Họ Gà nước	
		Hypotaenidida sylvestris/Lord howe island (wood) rail/Gà nước đảo lord howe	I CITES
		Rhynochetidae/Kagu/Họ Gà Kagu	
		Rhynochetos jubatus/Kagu/Gà kagu	I CITES
		Heliornithidae/Họ Chân bơi	
		Heliopais personatus/Chân bơi	IIB
		PASSERIFORMES/BỘ SẺ	
		Alaudidae/Larks/Họ Sơn ca	
		Alauda arvensis/Eurasian Skylark/Sơn ca (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Galerida cristata/Crested Lark/Sơn ca (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Lullula arborea/Wood Lark/Sơn ca (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Melanocorypha calandra/Calandra Lark/Sơn ca (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Atrichornithidae/Scrub-bird/Họ Chim bụi	
		Atrichornis clamosus/Noisy scrub-bird/Chim bụi clamosu	I CITES
		Cotingidae/Cotingas/Họ Cotingas	
		Cephalopterus ornatus/Amazonian ornate umbrellabird/Chim yếm hoa (Colombia)	III CITES
		Cephalopterus penduliger/Long-wattled umbrella bird/Chim yếm dài (Colombia)	III CITES
		Cotinga maculata/Banded (Spotted) Cotinga/ Chim cotinga đốm	I CITES
		***Rupicola* spp./**Coks-of-the-rock/các loài thuộc giống *Rupicola*	II CITES
		Xipholena atropurpurea/White-winged cotinga/ Chim cotinga cánh trắng	I CITES
		Emberizidae/Cardinals, tanagers/Họ Chim giáo chủ	
		Emberiza citronella/Chim cổ vàng (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Emberiza hortulana/Sẻ đất châu âu (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Gubernatrix cristata/Yellow cardinal/Sẻ vàng	II CITES
		Melopyrrha nigra (Cuba)	III CITES
		Paroaria capitata/Yellow-billed cardinal/Sẻ mỏ vàng	II CITES
		Paroaria coronata/Red-crested cardinal/Sẻ mào đỏ	II CITES
		Tangara fastuosa/Seven-coloured tanager/Sẻ bảy màu	II CITES
		Tiaris canorus (Cuba)	III CITES
		Emberiza aureola/Sẻ đồng ngực vàng	IIB
		Estrildidae/Mannikins, waxbills/Họ Chim di	
		Amandava formosa/Green avadavat/Chim di xanh munia	II CITES
		Lonchura oryzivora/Java sparrow/Chim sẻ Java	II CITES
		Poephila cincta cincta/Black-throated finch/ Chim sẻ họng đen	II CITES
		Fringillidae/Finches/Họ Sẻ thông	
		Carduelis cannabina (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Carduelis carduelis (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Carduelis cucullata/Red siskin/Chim sẻ vàng đỏ	I CITES
		Carduelis flammea (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Carduelis hornemanni (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Carduelis spinus (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Carduelis yarrellii/Yellow-faced siskin/Chim sẻ mặt vàng	II CITES
		Carpodacus erythrinus (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Loxia curvirostra (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Pyrrhula pyrrhula (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Serinus serinus (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Hirundinidae/White-eyed river martin/Họ Nhạn	
		Pseudochelidon sirintarae/White-eyed river martin/ Nhạn sông mắt trắng	I CITES
		Icteridae/Saffron-cowled blackbird/Họ Chim két	
		Xanthopsar flavus/Saffron-cowled blackbird/ Chim két đầu vàng	I CITES
		Meliphagidae/Helmeted honeyeater/Họ Chim hút mật	
		Lichenostomus melanops cassidix/Yellow-tuffed honeyeater/Chim hút mật ức vàng	II CITES
		Muscicapidae/Old-world flycatchers/Họ Đớp ruồi	
		Acrocephalus rodericanus/Rodriguez brush warbler/Chích bụi rođrigê (Mauritius)	III CITES
		Copsychus malabaricus/White-rumped Shama/ Chim chích choè lửa	II CITES
		Cyornis ruckii/Rueck's blue-flycatcher/Đớp ruồi xanh rueck	II CITES
		Dasyornis broadbenti litoralis/Western rufous bristlebird/Chích lông cứng nâu đỏ	II CITES
		Dasyornis longirostris/Western bristlebird/Chích lông cứng	II CITES
		Erithacus rubecula (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Ficedula parva (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Garrulax canorus/Hwamei/Họa mi	II CITES: IIB
		Garrulax taewanus/Taiwan Hwamei/Họa mi đài loan	II CITES; IIB
		***Garrulax* spp.**/Các loài thuộc giống *Garrulax*	IIB
		Hippolais icterina (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Leiothrix argentauris/Silver - eared mesia/Kim oanh tai bạc	II CITES; IIB
		Leiothrix lutea/Red-billed leiothrix/Chim oanh mỏ đỏ	II CITES; IIB
		Liocichla omeiensis/Omei shan (mount omei) Liocichla/Chim omei shan	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Luscinia svecica (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Luscinia luscinia (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Luscinia megarhynchos (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Monticola saxatilis (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Picathartes gymnocephalus/White-necked rockfowl/ Bồ câu núi cổ trắng	I CITES
		Picathartes oreas/Grey-necked rockfowl/Bồ câu núi cổ xám	I CITES
		Sylvia atricapilla (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Sylvia borin (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Sylvia curruca (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Sylvia nisoria (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Terpsiphone bourbonnensis/Mascarene paradie flycatcher/Đớp ruồi thiên đường mat-ca-re-ne (Mauritius)	III CITES
		Turdus merula (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Turdus philomelos (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Oriolidae/Oriole/Họ Vàng anh	
		Oriolus oriolus (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Paradisaeidae/Birds of paradise/Họ Chim thiên đường	
		Paradisaeidae spp./Birds of paradise/Các loài chim thiên đường	II CITES
		Paridae/Tit/Họ Bạc má	
		Parus ater (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Pittidae/Pittas/Họ Đuôi cụt	
		Pitta guajana/Blue-tailed (banded) pitta/Đuôi cụt đít xanh	II CITES; IIB
		Pitta gurneyi/Gurney's pitta/Đuôi cụt gurney	I CITES; IIB
		Pitta kochi/Koch's (Whiskered) pitta/Đuôi cụt koch	I CITES; IIB
		Pitta nympha/Fairy pitta/Đuôi cụt bụng đỏ	II CITES; IIB
		***Pitta* spp./**Các loài thuộc giống *Pitta* (Trừ các loài thuộc Phụ lục I CITES)	IIB

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		***Hydrornis* spp.**/Các loài thuộc giống *Hydronis*	IIB
		Pycnonotidae/Straw-headed bulbul/Họ Chào mào	
		***Pycnonotus zeylanicus*/**Straw-headed (Straw-crowned) bulbul/Chim chào mào đầu mũ rơm	I CITES
		Sturnidae/Mynahs (Starlings)/Họ sáo	
		***Gracula religiosa*/**Hill (Taking) Mynah/ Nhồng (Yểng)	II CITES; IIB
		***Leucopsar rothschildi*/**Rothchild's starling/Chim sáo rothchild	I CITES
		Troglodytidae/Wren/Họ Tiêu liêu	
		Troglodytes troglodytes (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Zosteropidae/White-chested white-eye/Họ Vành khuyên	
		***Zosterops albogularis*/**White-breasted silvereye/ Vành khuyên mắt trắng	I CITES
		Leiothrichidae/Họ Kim oanh	
		Ianthocincla konkakinhensis/Khướu konkakinh	IB
		Laniellus langbianis/Mi núi bà	IB
		Trochalopteron ngoclinhense/Khướu ngọc linh	IB
		Trochalopteron yersini/Khướu đầu đen má xám	IB
		***Trochalopteron* spp.**/Các loài thuộc giống *Trochalopteron (*trừ loài *Trochalopteron ngoclinhense và Trochalopteron yersini* thuộc Nhóm IB**)**	IIB
		***Pterorhinus* spp**./Các loài thuộc giống *Pterorhinus*	IIB
		***Ianthocincla* spp**./Các loài thuộc giống Ianthocincla (Trừ loài *Ianthocincla konkakinhensis* thuộc nhóm IB)	IIB
		PELECANIFORMES/BỘ BỒ NÔNG	
		Fregatidae/Christmas frigatebird/Họ Cốc biển	
		***Fregata andrewsi*/**Christmas Island Frigatebird/ Cốc biển bụng trắng	I CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Pelecanidae/Dalmatian pelican/Họ Bồ nông	
		Pelecanus crispus/Dalmatian Pelican/Bồ nông trắng đốm đen	I CITES
		Peiecanus philippensis/Bồ nông chân xám	IB
		Sulidae/Abbot's booby/Họ Chim điên	
		Papasula abbotti/Abbott's booby/Chim điên abbot	I CITES
		Ardeidae/Họ Diệc	
		Egretta eulophotes/Cò trắng trung quốc	IB
		Gorsachius magnificus/Vạc hoa	IB
		SULIFORMES/BỘ CHIM ĐIÊN	
		Anhingidae/Họ Cổ rắn	
		Anhinga melanogaster/Cổ rắn	IB
		PICIFORMES/BỘ GÕ KIẾN	
		Capitonidae/Toucan barbet/Họ Cu rốc	
		Semnornis ramphastinus/Toucan barbet/Cu rốc tucan (Colombia)	III CITES
		Picidae/Tristram's woodpecker/Họ Gõ kiến	
		Dryocopus javensis richardsi/Tristram's (white-billed) woodpecker/Gõ kiến đen bụng trắng	I CITES
		Ramphastidae/Toucans/Họ Tu căng	
		Baillonius bailloni/Saffron Toucanet/Chim tu căng vàng nghệ (Argentina)	III CITES
		Pteroglossus aracari/Blacked-necked Aracari/ Chim cổ đen aracani	II CITES
		Pteroglossus castanotis/Chestnut-eared Aracari/ Chim cổ đen Aracani **(**Argentina)	III CITES
		Pteroglossus viridis/Green aracari/Chim xanh aracari	II CITES
		Ramphastos dicolorus/Red-breasted Toucan/ Chim tu căng ngực đỏ (Argentina)	III CITES
		Ramphastos sulfuratus/Keel-billed Toucan/ Chim tu căng mỏ gãy	II CITES
		Ramphastos toco/Toco Toucan/Chim tu căng toco	II CITES
		Ramphastos tucanus/Red-billed Toucan/Chim tu căng mỏ đỏ	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Ramphastos vitellinus/Channel-billed Toucan/ Chim tu căng mỏ rãnh	II CITES
		Selenidera maculirostris/Spot-billed Toucanet/ Chim tu căng mỏ đốm (Argentina)	III CITES
		PODICIPEDIFORMES/BỘ CHIM LẶN	
		Podicipedidae/Giant grebe/Họ Chim lặn	
		Podilymbus gigas/Atilan Grebe/Chim lặn atilan	I CITES
		PROCELLARIIFORMES/BỘ HẢI ÂU	
		Diomedeidae/Short-tailed albatrosses/Họ Hải âu mày đen (lớn)	
		Phoebastria albatrus/Short-tailed albatross/Chim Hải âu lớn đuôi ngắn	II CITES
		SPHENISCIFORMES/BỘ CHIM CÁNH CỤT	
		Spheniscidae/Penguins/Họ Chim cánh cụt	
		Spheniscus demersus/Jackasspenguin/Chim cánh cụt jackash	II CITES
		Spheniscus humboldti/Humboldt penguin/Chim cánh cụt humboldt	I CITES
		TINAMIFORMES/BỘ CHIM TINAMOU	
		Tinamidae/Solitary tinamou/Họ Chim tinamou	
		Tinamus solitarius/Solitary Tinamou/Chim sống đơn độc tinamou	I CITES
		TROGONIFORMES/BỘ NUỐC	
		Trogonidae/Magnificent quetzal/Họ Nuốc	
		Pharomachrus mocinno/Quetzal, resplendent quezal/Nuốc nữ hoàng	I CITES
	- Côn trùng:		
0106.49.00	- - Loại khác, bao gồm:		
		COLEOPTERA/BỘ CÁNH CỨNG	
		Lucanidae/Stag beetles/Họ Cặp kìm	
		***Colophon* spp.**/Cape stag beetles/Nhóm loài Bọ hung thuộc giống *Colophon* (Nam Phi)	III CITES
		Scarabaeidae/Satanas beetle/Họ Bọ hung	
		Dynastes satanas/Satanas beetle/Bọ hung bolivia	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Cheirotonus battareli/Cua bay Việt Nam	IIB
		Cheirotonus jansoni/Cua bay đen	IIB
		LEPIDOPTERA/BỘ CÁNH VẢY	
		Nymphalidae/Brush-footed butterflies/Họ Bướm giáp	
		Agrias amydon boliviensis/Amydon agrias/ Bướm agrias bolivia (Bolivia)	III CITES
		Morpho godartii lachaumei/Morpho butterfly/ Bướm morpho (Bolivia)	III CITES
		Prepona praeneste buckleyana/Prepona butterfly/ Bướm prepona (Bolivia)	III CITES
		Papilionidae/Birdwing butterflies, swallowtail butterflies/Họ Bướm phượng	
		Achillides chikae chikae/Bướm phượng chi-kê	I CITES
		Achillides chikae hermeli/Bướm phượng đuôi cong	I CITES
		Atrophaneura jophon/Ceylon rose swallowtail butterfly/Bướm kỳ nhông	II CITES
		Atrophaneura pandiyana/Malabar rose swallowtail butterfly/Bướm hoa hồng	II CITES
		***Bhutanitis* spp.**/Bhutan glory swallowtail butterflies/Các loài Bướm đuôi nhạn Bhutan thuộc giống *Bhutanitis*	II CITES
		***Ornithoptera* spp.**/Birdwing butterflies/Các loài Bướm cánh chim thuộc giống *Ornitoptera* (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Ornithoptera alexandrae/Queen Alexandra's birdwing butterfly/Bướm cánh chim hoàng hậu	I CITES
		Papilio homerus/Homerus swallowtail butterfly/ Bướm phượng homerus	I CITES
		Papilio hospiton/Corsican swallowtail butterfly/ Bướm phượng đuôi chẻ hospiton	II CITES
		Parides burchellanus/Bướm phượng nhung đen	I CITES
		Parnassius apollo/Mountain apollo butterfly/ Bướm phượng apollo	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		***Teinopalpus* spp.**/Kaiser-I-Hind butterfly/Các loài Bướm phượng đuôi kiếm thuộc giống *Teinopalpus*	II CITES
		***Trogonoptera* spp.**/Birdwing butterfly/Các loài Bướm phượng cánh sau vàng thuộc giống *Trogonoptera*	II CITES
		***Troides* spp.**/Birdwing butterfly/Các loài Bướm phượng cánh chim thuộc giống *Troides*	II CITES
		Teinopalpus aureus/Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn	IIB
		Teinopalpus imperialis/Bướm phượng đuôi kiếm răng tù	IIB
		Troides aeacus/Bướm phượng cánh chim chấm rời	IIB
		Troides helena/Bướm phượng cánh chim chấm liền	IIB
0106.90.00	- Loại khác, bao gồm:		
		ANURA/BỘ KHÔNG ĐUÔI	
		Aromobatidae/Cryptic forest frogs/Họ Ếch rừng	
		Allobates femoralis/Brilliant-thighed poison frog/ Ếch hình đùi	II CITES
		Allobates hodli/Pan-Amazonian frog/Ếch liên vùng amazon	II CITES
		Allobates myersi/Myers's poison frog/Ếch độc phi tiêu nhỏ	II CITES
		Allobates zaparo/Sanguine Poison Frog/Ếch độc đỏ	II CITES
		Anomaloglossus rufulus/Gorzula's Poison Frog/ Ếch độc gorzula	II CITES
		Bufonidae/Toads/Họ Cóc	
		***Altiphrynoides* spp.**/Viviparous toads/Các loài cóc thuộc giống *Altiphrynoides*	I CITES
		***Atelopus zeteki*/Golden frog/**Ếch vàng panama	I CITES
		***Incilius periglenes*/**Golden toad/Cóc vàng	I CITES
		***Nectophrynoides* spp.**/Viviparous toads/Các loài cóc đẻ con thuộc giống *Nectophrynoides*	I CITES
		***Nimbaphrynoides* spp.**/Viviparous toads/Các loài cóc đẻ con thuộc giống *Nimbaphrynoides*	I CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Sclerophrys channingi/Cameroon Toad/Cóc cameroon	I CITES
		***Sclerophrys superciliaris*/**Africa graint toad/Cóc lớn châu phi	I CITES
		Calyptocephalellidae/Chilean toads/Họ Cóc chile	
		***Calyptocephalella gayi*/**Helmeted Water Toad/ Cóc miệng rộng (Chile)	III CITES
		Centrolenidae/Glass frog/Họ Ếch thủy tinh	
		Centrolenidae spp./Glass frog/Các loài thuộc họ Ếch thủy tinh Centrolenidae	II CITES
		Dendrobatidae/Poison frogs/Họ Ếch độc	
		***Adelphobates* spp./**Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống *Adelphobates*	II CITES
		***Ameerega* spp./**Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống *Ameerega*	II CITES
		Andinobates spp./Poison dart frog/Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống *Andinobates*	II CITES
		***Dendrobates* spp./**Poison-arrow frogs/Các loài Ếch độc thuộc giống *Dendrobates*	II CITES
		***Epipedobates* spp./**Poison-arrow frogs/Các loài Ếch độc thuộc giống *Epipedobates*	II CITES
		***Excidobates* spp./**Posion dart frog/Các loài ếch độc thuộc giống *Excidobates*	II CITES
		***Hyloxalus azureiventris*/**Sky Blue Poison Dart Frog/Ếch độc phi tiêu xanh da trời	II CITES
		***Minyobates* spp./**Demonic poision frog/Các loài ếch độc thuộc giống *Minyobates*	II CITES
		***Oophaga* spp./**Poison dark frog/Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống *Oophaga*	II CITES
		Paruwrobates andinus/La Planada Poison Frog/ Ếch độc	II CITES
		Paruwrobates erythromos/Ếch độc	II CITES
		***Phyllobates* spp./**Poison-arrow frogs/Các loài ếch độc thuộc giống *Phyllobates*	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		***Ranitomeya* spp.**/Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống *Ranitomeya*	II CITES
		Dicroglossidae/Indian bullfrogs/Họ Ếch nhái	
		***Euphlyctis hexadactylus*/**Asian bullfrog/Ếch sáu ngón châu á	II CITES
		***Hoplobatrachus tigerinus*/**Indian bullfrog/Ếch ấn độ	II CITES
		Hylidae/Tree frogs/Họ Nhái cây	
		***Agalychnis* spp**.[A24]/Treefrogs/Các loài Nhái cây thuộc giống *Agalychnis* (bao gồm các loài *Agalychnis annae, A. callidryas, A. lemur, A. moreletii, A. saltator, A. spurrelli và A. terranova).*	II CITES
		Mantellidae/Mantella frogs/Họ Ếch có đuôi	
		***Mantella* spp.**/Mantellas/Các loài thuộc giống Ếch độc *Mantella*	II CITES
		Microhylidae/Tomato frog/Họ Nhái bầu	
		***Dyscophus antongilii*/**Tomato frog/Nhái bầu antongili	II CITES
		Dyscophus guineti/False tomato frog/Nhái bầu cà chua	II CITES
		***Dyscophus insularis*/**Antsouhy Tomato Frog/ Nhái bầu antsouhy	II CITES
		***Scaphiophryne boribory*/**Burrowing frog/Ếch đào hang	II CITES
		***Scaphiophryne gottlebei*/**Rainbow burrowing frog/Nhái hang cầu vồng	II CITES
		Scaphiophryne marmorata/Marbled Rain Frog/ Nhái bầu cẩm thạch	II CITES
		Scaphiophryne spinosa/Nhái bầu madagasca/ Nhái bầu gai	II CITES
		Myobatrachidae/Gastric-brooding frogs/Họ Ếch cơ	

[A24] *Agalychnis lemur:* Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) đối với các mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		***Rheobatrachus* spp.**/Gastric-brooding frogs/Các loài thuộc giống Ếch cơ *Rheobatrachus* (Trừ loài *Rheobatrachus silus* và *Rheobatrachus vitellinus* không quy định trong các Phụ lục)	II CITES
		Telmatobiidae/Titicaca water frogs/Họ Ếch nước	
		***Telmatobius culeus*/**Titicaca Water Frog/Ếch nước titicaca	I CITES
		CAUDATA/BỘ CÓ ĐUÔI	
		Ambystomidae/Axolotls/Họ Cá cóc Ambystomidae	
		***Ambystoma dumerilii*/**Lake Patzcuaro salamander/ Cá cóc hồ patzcuaro	II CITES
		***Ambystoma mexicanum*/**Mexican axolotl/Cá cóc mê-xi-cô	II CITES
		Cryptobranchidae/Giant salamanders/Họ Cá cóc khổng lồ	
		***Andrias* spp.**/Giant salamanders/Các loài thuộc giống Cá cóc khổng lồ *Andrias*	I CITES
		Cryptobranchus allenganiensis/Hellbender/Cá cóc hellbender (Hoa kỳ)	III CITES
		Hynobiidae/Asiatic salamanders/Họ Cá cóc châu á	
		Hynobius amjiensis/Amji Hynobiid/Cá cóc trung quốc (Trung Quốc)	III CITES
		Salamandridae/Newts and salamanders/Họ Cá cóc	
		Echinotriton andersoni[#18] (Nhật Bản)	III CITES
		***Echinotriton chinhaiensis*/**Chinai Newt/Cá cóc chinhai	II CITES
		***Echinotriton maxiquadratus*/**Mountain Spiny Newt/Cá cóc sần núi	II CITES
		Laotriton laoensis[A24]/Laos warty newt/Cá cóc lào	II CITES
		***Neurergus kaiseri*/**Kaiser's spotted newt/Cá cóc hoàng đế đốm	I CITES

[#18] Không bao gồm bộ phận và dẫn xuất, trừ trứng.
[A24] Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		***Paramesotriton* spp.**/Các loài Cá cóc thuộc giống *Paramesotriton*	II CITES; IIB
		***Salamandra algira*/**North African fire salamander/ Cá cóc lửa bắc phi (Algeria)	III CITES
		***Tylototriton* spp./**Các loài Cá cóc thuộc giống *Tylototriton* (Các loài thuộc giống Cá cóc sần *Tylototriton*)	II CITES; IIB
		ARANEAE/BỘ NHỆN	
		Theraphosidae/Red-kneed tarantulas, tarantulas/ Họ Nhện chân dài	
		***Aphonopelma pallidum*/**Tarantula/Nhện đen lớn pallidum	II CITES
		***Brachypelma* spp./**Red-legged (red-kneed) tarantulas/Các loài Nhện đen lớn chân đỏ thuộc giống *Brachypelma*	II CITES
		Caribena versicolor (Liên minh châu Âu)	III CITES
		***Poecilotheria* spp./**Các loài Nhện thuộc giống *Poecilotheria*	II CITES
		***Sericopelma angustum*/**Costa Rican Red Tarantula/ Nhện chân đỏ	II CITES
		***Sericopelma embrithes*/**Nhện panama	II CITES
		***Tliltocatl* spp./**Các loài Nhện giống *Tliltocatl*	II CITES
		SCORPIONES/BỘ BỌ CẠP	
		Scorpionidae/Scorpions/Họ Bọ cạp	
		***Pandinus camerounensis*/**Bọ cạp cameroun	II CITES
		***Pandinus dictator*/**Emperor scorpion/Bọ cạp hoàng đế dictator	II CITES
		***Pandinus gambiensis*/**Emperor scorpion/Bọ cạp hoàng đế gambi	II CITES
		***Pandinus imperator*/**Emperor scorpion/Bọ cạp hoàng đế	II CITES
		***Pandinus roeseli*/**Emperor Scorpion/Bọ cạp hoàng đế tây phi	II CITES
		ARHYNCHOBDELLIDA/BỘ ĐỈA KHÔNG VÒI	
		Hirudinidae/Medicinal leech/Họ Đỉa có hàm	
		Hirudo medicinalis/Northern Medicinal leeche/ Đỉa thuốc (Bắc và Trung Âu)	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Hirudo verbana/Southern Medicinal leeche/Đỉa thuốc (Nam và Đông Âu)	II CITES
		STYLOMMATOPHORA/BỘ ỐC CẠN	
		Achatinellidae/Agate snails, oahu tree snails/ Họ Ốc sên	
		***Achatinella* spp.**/Little agate snails/Các loài Ốc sên mã não nhỏ thuộc giống *Achatinella*	I CITES
		Camaenidae/Green tree snail/Họ Ốc cây	
		***Papustyla pulcherrima*/**Manus emeral tree snails/ Ốc sên bàn tay	II CITES
		Cepolidae/Helicoid terrestrial snails/Họ Ốc cạn helicoid	
		***Polymita* spp**./Các loài Ốc thuộc giống *Polymita*	I CITES
		ANTIPATHARIA/Black corals/BỘ SAN HÔ ĐEN	
		ANTIPATHARIA spp./Black coral/Các loài San hô đen	II CITES
		GORGONACEAE/BỘ SAN HÔ QUẠT	
		Coralliidae/Red and pink corals/Họ San hô đỏ	
		Corallium elatius/San hô đỏ êlati (Trung Quốc)	III CITES
		Corallium japonicum/San hô đỏ nhật bản (Trung Quốc)	III CITES
		Corallium konjoi/San hô đỏ không-noi (Trung Quốc)	III CITES
		Corallium secundum/San hô đỏ (Trung Quốc)	III CITES
		HELIOPORACEA/BLUE CORALS/BỘ SAN HÔ XANH	
		Helioporidae spp.[A25]/Blue corals/Các loài San hô xanh (chỉ bao gồm loài *Heliopora coerulea*.)	II CITES
		SCLERACTINIA/STONY CORALS/BỘ SAN ĐÁ	
		SCLERACTINIA spp.[A25]/Stony coral/Các loài San hô đá	II CITES

[A25] Mẫu vật hóa thạch không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		STOLONIFERA/BỘ SAN HÔ CỨNG	
		Tubiporidae/Organ-pipe corals/Họ San hô ống	
		Tubiporidae spp.[A25]/Organ pipe coral/Các loài San hô dạng ống	II CITES
		MILLEPORINA/BỘ SAN HÔ LỬA	
		Milleporidae/Fire corals/Họ San hô lửa	
		Milleporidae spp.[A25]/Fire corals/Các loài San hô lửa	II CITES
		STYLASTERINA/BỘ SAN HÔ DẢI	
		Stylasteridae/Lace corals/Họ San hô dải	
		Stylasteridae spp.[A25]/Lace corals/Các loài San hô dải	II CITES

2. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**		
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[32]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES

[32] Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[42]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES

[42]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
0201.30.00	- Thịt lọc không xương, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[52]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**		
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES

[52]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[62]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES

[62] Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[72]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
0202.30.00	- Thịt lọc không xương, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES

[72]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[82]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**		
	- Tươi hoặc ướp lạnh:		

[82]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
0203.19.00	- - Loại khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
	- Đông lạnh:		
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương, bao gồm:		

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
0203.29.00	- - Loại khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**		
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Ammotragus lervia/Barbary sheep/Cừu barbary	II CITES
		Ovis ammon/Argali sheep/Cừu núi argali	II CITES
		Ovis arabica/Cừu hoang châu á	II CITES
		Ovis bochariensis/Cừu hoang nam á	II CITES
		Ovis canadensis/Bighorn sheep/Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		Ovis collium/Kazakhstan argali/Cừu hoang tây á	II CITES
		Ovis cycloceros/Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
		Ovis darwini/Gobi argali/Cừu núi đác - uyn	II CITES
		Ovis jubata/Shansi argali/Cừu	II CITES
		Ovis karelini/Tianshan argali/Cừu núi hymalaya	II CITES
		Ovis polii/Marco Polo argali/Cừu marco polo	II CITES
		Ovis punjabiensis/Punjab urial/Cừu núi pun-jap	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Ovis severtzovi/Severtzov's argali/Cừu núi	II CITES
		Pseudois nayaur/Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:		
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Ammotragus lervia/Barbary sheep/Cừu barbary	II CITES
		Ovis ammon/Argali sheep/Cừu núi argali	II CITES
		Ovis arabica/Cừu hoang châu á	II CITES
		Ovis bochariensis/Cừu hoang nam á	II CITES
		Ovis canadensis/Bighorn sheep/Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		Ovis collium/Kazakhstan argali/Cừu hoang tây á	II CITES
		Ovis cycloceros/Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
		Ovis darwini/Gobi argali/Cừu núi đác - uyn	II CITES
		Ovis jubata/Shansi argali/Cừu	II CITES
		Ovis karelini/Tianshan argali/Cừu núi hymalaya	II CITES
		Ovis polii/Marco Polo argali/Cừu marco polo	II CITES
		Ovis punjabiensis/Punjab urial/Cừu núi pun-jap	II CITES
		Ovis severtzovi/Severtzov's argali/Cừu núi	II CITES
		Pseudois nayaur/Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Ammotragus lervia/Barbary sheep/Cừu barbary	II CITES
		Ovis ammon/Argali sheep/Cừu núi argali	II CITES
		Ovis arabica/Cừu hoang châu á	II CITES
		Ovis bochariensis/Cừu hoang nam á	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Ovis canadensis/Bighorn sheep/Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		Ovis collium/Kazakhstan argali/Cừu hoang tây á	II CITES
		Ovis cycloceros/Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
		Ovis darwini/Gobi argali/Cừu núi đác - uyn	II CITES
		Ovis jubata/Shansi argali/Cừu	II CITES
		Ovis karelini/Tianshan argali/Cừu núi hymalaya	II CITES
		Ovis polii/Marco Polo argali/Cừu marco polo	II CITES
		Ovis punjabiensis/Punjab urial/Cừu núi pun-jap	II CITES
		Ovis severtzovi/Severtzov's argali/Cừu núi	II CITES
		Pseudois nayaur/Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Ammotragus lervia/Barbary sheep/Cừu barbary	II CITES
		Ovis ammon/Argali sheep/Cừu núi argali	II CITES
		Ovis arabica/Cừu hoang châu á	II CITES
		Ovis bochariensis/Cừu hoang nam á	II CITES
		Ovis canadensis/Bighorn sheep/Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		Ovis collium/Kazakhstan argali/Cừu hoang tây á	II CITES
		Ovis cycloceros/Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
		Ovis darwini/Gobi argali/Cừu núi đác - uyn	II CITES
		Ovis jubata/Shansi argali/Cừu	II CITES
		Ovis karelini/Tianshan argali/Cừu núi hymalaya	II CITES
		Ovis polii/Marco Polo argali/Cừu marco polo	II CITES
		Ovis punjabiensis/Punjab urial/Cừu núi pun-jap	II CITES
		Ovis severtzovi/Severtzov's argali/Cừu núi	II CITES
		Pseudois nayaur/Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Ammotragus lervia/Barbary sheep/Cừu barbary	II CITES
		Ovis ammon/Argali sheep/Cừu núi argali	II CITES
		Ovis arabica/Cừu hoang châu á	II CITES
		Ovis bochariensis/Cừu hoang nam á	II CITES
		Ovis canadensis/Bighorn sheep/Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		Ovis collium/Kazakhstan argali/Cừu hoang tây á	II CITES
		Ovis cycloceros/Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
		Ovis darwini/Gobi argali/Cừu núi đác – uyn	II CITES
		Ovis jubata/Shansi argali/Cừu	II CITES
		Ovis karelini/Tianshan argali/Cừu núi hymalaya	II CITES
		Ovis polii/Marco Polo argali/Cừu marco polo	II CITES
		Ovis punjabiensis/Punjab urial/Cừu núi pun-jap	II CITES
		Ovis severtzovi/Severtzov's argali/Cừu núi	II CITES
		Pseudois nayaur/Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:		
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Ammotragus lervia/Barbary sheep/Cừu barbary	II CITES
		Ovis ammon/Argali sheep/Cừu núi argali	II CITES
		Ovis arabica/Cừu hoang châu á	II CITES
		Ovis bochariensis/Cừu hoang nam á	II CITES
		Ovis canadensis/Bighorn sheep/Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Ovis collium/Kazakhstan argali/Cừu hoang tây á	II CITES
		Ovis cycloceros/Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
		Ovis darwini/Gobi argali/Cừu núi đác - uyn	II CITES
		Ovis jubata/Shansi argali/Cừu	II CITES
		Ovis karelini/Tianshan argali/Cừu núi hymalaya	II CITES
		Ovis polii/Marco Polo argali/Cừu marco polo	II CITES
		Ovis punjabiensis/Punjab urial/Cừu núi pun-jap	II CITES
		Ovis severtzovi/Severtzov's argali/Cừu núi	II CITES
		Pseudois nayaur/Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Ammotragus lervia/Barbary sheep/Cừu barbary	II CITES
		Ovis ammon/Argali sheep/Cừu núi argali	II CITES
		Ovis arabica/Cừu hoang châu á	II CITES
		Ovis bochariensis/Cừu hoang nam á	II CITES
		Ovis canadensis/Bighorn sheep/Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		Ovis collium/Kazakhstan argali/Cừu hoang tây á	II CITES
		Ovis cycloceros/Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
		Ovis darwini/Gobi argali/Cừu núi đác - uyn	II CITES
		Ovis jubata/Shansi argali/Cừu	II CITES
		Ovis karelini/Tianshan argali/Cừu núi hymalaya	II CITES
		Ovis polii/Marco Polo argali/Cừu marco polo	II CITES
		Ovis punjabiensis/Punjab urial/Cừu núi pun-jap	II CITES
		Ovis severtzovi/Severtzov's argali/Cừu núi	II CITES
		Pseudois nayaur/Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Ammotragus lervia/Barbary sheep/Cừu barbary	II CITES
		Ovis ammon/Argali sheep/Cừu núi argali	II CITES
		Ovis arabica/Cừu hoang châu á	II CITES
		Ovis bochariensis/Cừu hoang nam á	II CITES
		Ovis canadensis/Bighorn sheep/Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		Ovis collium/Kazakhstan argali/Cừu hoang tây á	II CITES
		Ovis cycloceros/Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
		Ovis darwini/Gobi argali/Cừu núi đác – uyn	II CITES
		Ovis jubata/Shansi argali/Cừu	II CITES
		Ovis karelini/Tianshan argali/Cừu núi hymalaya	II CITES
		Ovis polii/Marco Polo argali/Cừu marco polo	II CITES
		Ovis punjabiensis/Punjab urial/Cừu núi pun-jap	II CITES
		Ovis severtzovi/Severtzov's argali/Cừu núi	II CITES
		Pseudois nayaur/Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
0204.50.00	- Thịt dê, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Capra hircus aegagrus[91]/goat/Dê (Pakistan)	III CITES
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, bao gồm:**		
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus hemionus/Wild ass/Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES

[A1:] Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Equus kiang/Kiang/Lừa kiang	II CITES
		Equus zebra hartmannae/Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		Equus zebra zebra/Cape moutain zebra/Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**		
0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng		
		LAGOMORPHA/BỘ THỎ	
		Leporidae/Rabbits/Họ thỏ	
		Nesolagus timminsi/Thỏ vằn	IB
		Lepus sinensis/Thỏ rừng	IIB
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng, bao gồm:		
		PRIMATES/APES, MONKEYS/BỘ LINH TRƯỞNG	
		PRIMATES spp./Các loài thuộc bộ Linh trưởng Primates (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Cercopithecidae/Old-world monkeys/Họ khỉ	
		Trachypithecus crepusculus/Voọc xám	II CITES; IB
		Trachypithecus delacouri/Voọc mông trắng	II CITES; IB
		Trachypithecus francoisi/Voọc đen má trắng	II CITES; IB
		Trachypithecus germaini/Voọc bạc đông dương	II CITES; IB
		Trachypithecus hatinhensis/Voọc đen hà tĩnh (Voọc gáy trắng)	II CITES; IB
		Trachypithecus margarita/Voọc bạc trường sơn	II CITES; IB
		Trachypithecus poliocephalus/Voọc cát bà (Voọc đen đầu vàng)	II CITES; IB
		Macaca arctoides/Khỉ mặt đỏ	II CITES; IIB
		Macaca assamensis/Khỉ mốc	II CITES; IIB
		Macaca fascicularis/Khỉ đuôi dài	II CITES; IIB
		Macaca leonina/Khỉ đuôi lợn	II CITES; IIB
		Macaca mulatta/Khỉ vàng	II CITES; IIB

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
0208.40	- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:		
0208.40.10	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*), bao gồm:		
		CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
		CETACEA spp.[A6/]Whales/Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0208.40.90	- - Loại khác, bao gồm:		
		CARNIVORA/BỘ ĂN THỊT	
		Odobenidae/Walrus/Họ Hải mã	
		Odobenus rosmarus/Walrus/Hải mã (Canada)	III CITES
		Otariidae/Fur seals, sealions/Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
		***Arctocephalus* spp./**Southern fur seals/Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Phocidae/Seals/Họ Hải cẩu	
		Mirounga leonina/Southern elephant seal/Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
0208.50.00	- Của loài Bò sát (kể cả rắn và rùa), bao gồm:		
		CROCODYLIA/ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/BỘ CÁ SẤU	
		CROCODYLIA spp./Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/Alligators, caimans/Họ Cá sấu châu mỹ	
		***Alligator sinensis*/**Chinese alligator/Cá sấu trung quốc	I CITES

[A6] Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen*):* Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Caiman latirostris/Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil[A11] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Melanosuchus niger/Black caiman/Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador [A12] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/Crocodiles/Họ Cá sấu	
		Crocodylus acutus/American crocodile/Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico[A13] được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylus niloticus/African (Nile) crocodile/Cá sấu sông nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập[A15], Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania[A16], Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylus porosus/Saltwater crocodile/Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia[A17], Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan[A18], Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB

[A11] Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A12] Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

[A13] Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A15] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

[A16] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

[A17] Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

[A18] Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Crocodylus rhombifer/Cuban crocodile/Cá sấu cuba	I CITES
		Crocodylus siamensis/Siamese crocodile/Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
		SAURIA/BỘ THẰN LẰN	
		Teiidae/Caiman lizards, tegu lizards/Họ Thằn lằn cá sấu	
		***Salvator* spp./**Salvator lizard/Các loài thuộc giống *Salvator*	II CITES
		***Tupinambis* spp./**Tegu lizards/Các loài thằn lằn tegu thuộc giống *Tupinambis*	II CITES
		Varanidae/Monitor lizards/Họ Kỳ đà	
		***Varanus* spp./**Monitor lizards/Các loài kỳ đà thuộc giống *Varanus* (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
		***Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)*/** Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
		Varanus salvator/Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
		SERPENTES/Snakes/BỘ RẮN	
		Boidae/Boas/Họ Trăn nam mỹ	
		Boidae spp./Boids, Boas/Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Bolyeriidae/Round Island boas/Họ Trăn đảo	
		Bolyeriidae spp./Round islands boas/Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Loxocemidae/Mexican dwarf boa/Họ Trăn mexico	
		Loxocemidae spp./Mexican pythons/Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
		Pythonidae/Pythons/Họ Trăn	
		Pythonidae spp./Pythons/Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		***Python molurus* (*Python bivittatus*)/**Indian (rock) python/Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Python brongersmai (Python curtus)/Trăn cộc	II CITES; IIB
		Python reticulatus (Malayopython reticulatus)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
		Tropidophiidae/Wood boas/Họ Trăn cây	
		Tropidophiidae spp./Wood boas/Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
		Elapidae/Cobras, coral snakes/Họ Rắn hổ	
		Hoplocephalus bungaroides/Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
		Micrurus diastema/Atlantic coral snake/Rắn san hô (Honduras)	III CITES
		Micrurus nigrocinctus/Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
		Micrurus ruatanus/Roatán coral snake/Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
		Naja atra/Chinese Cobra/Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
		Naja kaouthia/Monocled cobra/Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
		Naja mandalayensis/Burmese spitting cobra/Rắn hổ myanmar	II CITES
		Naja naja/Indian cobra/Rắn hổ mang thường	II CITES
		Naja oxiana/Central Asian cobra/Hổ mang oxiana	II CITES
		Naja philippinensis/philippine cobra/Rắn hổ mang philippine	II CITES
		Naja sagittifera/Andaman cobra/Rắn hổ ấn độ	II CITES
		Naja samarensis/Southeastern philippine cobra/Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
		Naja siamensis/Indo-Chinese cobra/Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
		Naja sputatrix/Javan spitting cobra/Rắn hổ java	II CITES
		Naja sumatrana/Equatorial spitting cobra/Rắn hổ mang sumatra	II CITES
		Ophiophagus hannah/King cobra/Rắn hổ chúa	II CITES; IB

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		TESTUDINES/BỘ RÙA	
		Carettochelyidae/Pig-nosed turtles/Họ Rùa mũi lợn	
		Carettochelys insculpta/Pig-nosed turtle/Rùa mũi lợn australia	II CITES
		Chelidae/Roti snake-necked turtle, Western swamp tortoise/Họ Rùa cổ rắn	
		Chelodina mccordi [A21]***/***Roti Island snake-necked turtle/Rùa cổ rắn	II CITES
		Chelus fimbriatus (bao gồm cả *Chelus orioncensis*)/ Matamata turtles/Rùa matamata	II CITES
		Chelydridae/Snapping turtles/Họ Rùa đớp	
		Chelydra serpentina/Common snapping turtle/Rùa cá sấu	II CITES
		Macrochelys temminckii/Alligator snapping turtle/ Rùa mõm cá sấu bắc mỹ	II CITES
		Dermatemydidae/Central American river turtle/ Họ Rùa sông trung mỹ	
		Dermatemys mawii/Central American river turtle/Rùa sông trung mỹ	II CITES
		Emydidae/Box turtles, freshwater turtles/Họ Rùa đầm	
		Clemmys guttata/Spotted turtle/Rùa đốm	II CITES
		Emydoidea blandingii/Blanding's turtle/Rùa blanding	II CITES
		Emys orbicularis (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Glyptemys insculpta/Wood turtle/Rùa gỗ	II CITES
		Graptemys **spp**./Map turtles/Các loài Rùa nhám thuộc giống *Graptemys* (Hoa Kỳ) (trừ các loài quy định tại Phụ lục II)	III CITES
		Graptemys barbouri/Barbour's map turtle/Rùa nhám barbour	II CITES
		Graptemys ernsti/Escambia map turtle/Rùa nhám emst	II CITES

[A21] Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Graptemys gibbonsi/Pascagoula map turtle/Rùa nhám gibbons	II CITES
		Graptemys pearlensis/Pearl River map turtle/Rùa nhám sông pearl	II CITES
		Graptemys pulchra/Alabama map turtle/Rùa nhám alabama	II CITES
		Malaclemys terrapin/Diamonback terrapin/Rùa đầm kim cương	II CITES
		***Terrapene* spp.**/Box turtles/Các loài Rùa hộp thuộc giống *Terrapene* (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Geoemydidae/Box turtles, freshwater turtles/Họ Rùa nước ngọt	
		Batagur borneoensis[A22]/Painted terrapin/Rùa sơn	II CITES
		Batagur dhongoka/Three-striped roofed turtle/Rùa mái nhà ba sọc	II CITES
		Batagur trivittata[A22]/Burmese roofed turtle/Rùa mái nhà myanmar	II CITES
		***Cuora* spp.**[A22]/Box turtle/Các loài Rùa hộp giống *Cuora* (Trừ các loài quy định thuộc Phụ lục I)	II CITES
		Cuora amboinensis/Rùa hộp lưng đen	II CITES; IIB
		Cuora mouhotii/Rùa sa nhân	II CITES; IIB
		***Cyclemys* spp**./Asian leaf turtle/Các loài rùa lá châu á thuộc giống *Cyclemys*	II CITES
		Cyclemys dentata/Rùa đất châu á	II CITES; IIB
		Cyclemys oldhami/Rùa đất sê-pôn	II CITES; IIB
		Cyciemys puichristriata/Rùa đất pul-kin	II CITES; IIB
		Geoemyda japonica/Ryukyu black-breasted leaf turtle/Rùa đất lưng gù ryukyu	II CITES
		Geoemyda spengleri/Black-breasted leaf turtle/Rùa đất speng-le-ri	II CITES; IIB

[A22] Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A22] Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không (0) đối với các loài *Cuora aurocapitata, C. flavomarginata, C. mccordi*, *C. mouhotii, C. pani, C. trifasciata, C. yunnanensis* và *C. zhoui.*

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Hardella thurjii/Brahminy river turtle/Rùa sông brahminy	II CITES
		Heosemys annandalii[A22]/Yellow-headed temple turtle/Rùa răng	II CITES; IIB
		Heosemys depressa[A22/]Arakan forest turtle/Rùa rừng arakan	II CITES
		Heosemys grandis/Giant asian pond turtle/Rùa đất lớn	II CITES: IIB
		Heosemys spinosa/Spiny turtle/Rùa đất gai	II CITES
		Leucocephalon yuwonoi/Sulawesi forest turtle/Rùa rừng sulawesi	II CITES
		Malayemys khoratensis/Khorat snail-eating turtle/ Rùa ăn sên	II CITES
		Malayemys macrocephala/Malayansnail-eating turtle/ Rùa malay	II CITES
		Malayemys subtrijuga/Mekong snail-eating turtle/ Rùa ba gờ	II CITES: IIB
		Mauremys iversoni/Fujian pond turtle/Rùa ao fujian (Trung Quốc)	III CITES
		Mauremys japonica/Japanese pond turtle/Rùa đầm nhật bản	II CITES
		Mauremys megalocephala/Chinese big-headed pond turtle (Trung Quốc)	III CITES
		Mauremys mutica/Asian yellow pond turtle/Rùa câm	II CITES; IIB
		Mauremys nigricans/Red-necked pond turtle/Rùa đầm cổ đỏ	II CITES; IIB
		Mauremys pritchardi/Pritchard's pond turtle/Rùa đầm pritchard (Trung Quốc)	III CITES
		Mauremys reevesii/Chinese three-keeled pond turtle/ Rùa ba quỳ trung quốc (Trung Quốc)	III CITES
		Mauremys sinensis/Chinese stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc (Trung Quốc)	III CITES
		Melanochelys trijuga/Indian black turtle/Rùa đen ấn độ	II CITES

[A22] Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Morenia petersi/Indian eyed turtle/Rùa mắt ấn độ	II CITES
		Notochelys platynota/Malayan flat-shelled turtle/ Rùa mai phẳng malaysia	II CITES
		Ocadia glyphistoma/Guangxi stripe-necked turtle/Rùa cổ sọc trung quốc (Trung Quốc)	III CITES
		Ocadia philippeni/philippen's stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc philippine (Trung Quốc)	III CITES
		Orlitia borneensis [A22]/Malaysian giant turtle/Rùa lớn malaysia	II CITES
		Pangshura **spp.**/Các loài Rùa thuộc giống *Pangshura* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Rhinoclemmys **spp./**Neotropical wood turtles/Các loài rùa gỗ thuộc giống *Rhinoclemmys*	II CITES
		Sacalia bealei/Beal's eyed turtle/Rùa bốn mắt beal	II CITES
		Sacalia pseudocellata/False-eyed turtle/Rùa mắt giả (Trung Quốc)	III CITES
		Sacalia quadriocellata/Asean four-eyed turtle/Rùa bốn mắt (Rùa bốn mắt châu á)	II CITES; IIB
		Siebenrockiella crassicollis/Black marsh turtle/Rùa cổ bự	II CITES; IIB
		Siebenrockiella leytensis/philippine pond turtle/Rùa leyten	II CITES
		Vijayachelys silvatica/Cane turtle/Rùa que	II CITES
		Cuora cyclornata (Cuora trifasciata)/Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	II CITES; IB
		Kinosternidae/Họ Rùa bùn	
		Claudius angustatus/*N*arrow-bridged musk turtle/ Rùa cầu hẹp	II CITES
		Kinosternon **spp**./Mud Turtles/Các loài rùa bùn thuộc giống *Kinosternon* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I).	II CITES
		Staurotypus salvinii/Chiapas giant musk turtle/Rùa xạ hương chiapas	II CITES

[A22] Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Staurotypus triporcatus/Mexican giant musk turtle/ Rùa xạ hương khổng lồ mexico	II CITES
		***Sternotherus* spp.**/Musk turtles/Các loài rùa xạ hương thuộc giống *Sternotherus*	II CITES
		Podocnemididae/Afro-American sidenecked turtles/ Họ Rùa đầu to	
		Erymnochelys madagascariensis/Madagascar big-headed side-neck turtle/Rùa đầu to madagascar	II CITES
		Peltocephalus dumerilianus/Big-headed Amazon river turtle/Rùa đầu to sông amazon	II CITES
		***Podocnemis* spp.**/South American river turtles/Các loài Rùa sông amazon và Rùa sông nam mỹ thuộc giống *Podocnemis*	II CITES
		Testudinidae/Tortoises/Họ Rùa núi	
		Testudinidae spp.[A23]/True tortoises/Các loài thuộc họ Rùa núi Testudinidae (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Indotestudo elongata/Rùa núi vàng	II CITES; IIB
		Manouria impressa/Rùa núi viền	II CITES; IIB
		Astrochelys radiata/Radiated tortoise/Rùa phóng xạ	I CITES
		Trionychidae/Soft-shelled turtles, terrapins/Họ Ba ba	
		Amyda cartilaginea/Asian soft-shelled turtle/Cua đinh (Ba ba nam bộ)	II CITES; IIB
		***Apalone* spp.**/Softshell Turtle/Các loài Ba ba thuộc giống *Apalone* (trừ phân loài đã quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		***Chitra* spp.**/Các loài thuộc giống *Chitra* (Trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
		Cyclanorbis elegans/Nubian Flapshell Turtle/Ba ba mai phẳng nubian	II CITES
		Cyclanorbis senegalensis/Senegal Flapshell Turtle/ Ba ba senegal	II CITES

[A23] Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật từ tự nhiên hàng năm bằng không (0) áp dụng với mẫu vật loài *Centrochelys sulcata* khai thác từ tự nhiên để buôn bán vì mục đích thương mại.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Cycloderma aubryi/Aubry's flapshell turtle/Ba ba mai phẳng aubry	II CITES
		Cycloderma frenatum/Zambezi flapshell turtle/Ba ba mai phẳng zambezi	II CITES
		Dogania subplana/Malayan softshell turtle/Ba ba malayan	II CITES
		Lissemys ceylonensis/Softshell terrapin/Ba ba nước ngọt	II CITES
		Lissemys punctata/Flap-shelled turtle/Ba ba lưng dẹp ấn độ	II CITES
		Lissemys scutata/Burmese flap-shelled turtle/Ba ba vảy	II CITES
		Nilssonia formosa/Burmese peacock turtle softshell turtle/Ba ba đuôi công myanmar	II CITES
		Palea steindachneri/Wattle-necked soft-shelled turtle/ Ba ba gai	II CITES; IIB
		***Pelochelys* spp.**/Các loài thuộc giống Giải *Pelochelys*	II CITES
		Pelodiscus axenaria/Chinese soft-shell turtle/Rùa mai mềm trung quốc	II CITES
		Pelodiscus maackii/Northern Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm bắc trung quốc	II CITES
		Pelodiscus parviformis/Lesser Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc nhỏ	II CITES
		Rafetus euphraticus/Euphrates softshell turtle/Rùa mai mềm euphrates	II CITES
		Rafetus swinhoei/Shanghai soft-shell turtle/Giải sin-hoi (Giải thượng hải)	II CITES; IB
		Trionyx triunguis/African softshell turtle/Ba ba châu phi	II CITES
		Pelochelys cantorii/Giải	II CITES; IB
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà *(Camelidae)*, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Camelidae/Guanaco, vicuna/Họ Lạc đà	
		Lama guanicoe/Gunaco/Lạc đà nam mỹ guanaco	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Vicugna vicugna/Vicuna/Lạc đà nam mỹ [Chỉ áp dụng đối với các quần thể: của Argentina (các quần thể của tỉnh Catamarca, Jujuy và Salta, và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Catamarca, Jujuy, Salta, La Rioja và San Juan), Chile (quần thể của vùng Arica, Parinacota và Tarapaca), Ecuador (toàn bộ quần thể), Peru (toàn bộ quần thể) và Bolivia (toàn bộ quần thể); các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục I]	II CITES
0208.90	- Loại khác:		
0208.90.90	- - Loại khác, bao gồm:		
		Cervidae/Deer, guemals, muntjacs, pudus/Họ Hươu nai	
		Axis porcinus/Indian hog deer/Hươu lợn ấn độ (trừ phân loài đã quy định trong Phụ lục I) (Pakistan)	III CITES
		Axis porcinus/Hươu vàng	IB
		Muntiacus truongsonensis/Mang trường sơn	IB
		Muntiacus puhoatensis/Mang pù hoạt	IIB
		Cervus elaphus bactrianus/Bactrian red deer/Nai trung á	II CITES
		Cervus elaphus barbarus/Barbary deer/Nai bắc phi (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Mazama temama cerasina/Red brocket deer/Hươu gạc đỏ (Guatemala)	III CITES
		Odocoileus virginianus mayensis/Guatemalan white-tailed deer/Nai đuôi trắng trung mỹ (Guatemala)	III CITES
		Pudu mephistophiles/Northern pudu/Hươu nhỏ nam mỹ	II CITES
		Rusa unicolor/Nai	IIB
		Tragulidae/Họ Cheo cheo	
		Tragulus kanchil/Cheo cheo	IIB
		Tragulus versicolor/Cheo cheo lưng bạc	IIB
		Giraffidae/Girafes/Họ Hươu cao cổ	
		Giraffa camelopardalis/Giraffe/Hươu cao cổ	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Moschidae/Musk deer/Họ Hươu xạ	
		***Moschus* spp.**/Musk deer/Các loài thuộc giống *Moschus* (trừ các quần thể của Afghanistan, Bhutan, Ấn Độ, Myanmar, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Moschus berezovskii/Hươu xạ	II CITES; IB
		CARNIVORA/BỘ ĂN THỊT	
		Canidae/Bush dog, foxes, wolves/Họ Chó	
		Canis aureus/Golden jackal/Chó rừng (Chó sói châu á (Ấn Độ))	III CITES; IB
		Canis lupus/Wolf/Chó sói (Trừ quần thể ở Bhutan, Ấn Độ, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I. Loài đã được thuần hóa là *Canis lupus familiaris* và chó dingo *Canis lupus dingo* không thuộc các Phụ lục của Công ước)	II CITES
		Cerdocyon thous/Common zorro/Cáo ăn cua	II CITES
		Chrysocyon brachyurus/Maned wolf/Chó sói đuôi trắng nam mỹ	II CITES
		Cuon alpinus/Asiatic wild dog/Sói đỏ (Chó sói lửa)	II CITES; IB
		Lycalopex culpaeus/South American fox/Lửng cáo nam mỹ	II CITES
		Lycalopex fulvipes/Darwin's fox/Cáo darwin	II CITES
		Lycalopex griseus/South American fox/Cáo nam mỹ	II CITES
		Lycalopex gymnocercus/Pampas fox/Cáo pampa	II CITES
		Vulpes bengalensis/Bengal fox/Cáo bengal (Ấn Độ)	III CITES
		Vulpes cana/Afghan fox/Cáo afghan	II CITES
		Vulpes vulpes griffithi/Red fox/Cáo đỏ (Ấn Độ)	III CITES
		Vulpes vulpes montana/Red fox/Cáo đỏ montana (Ấn Độ)	III CITES
		Vulpes vulpes pusilla/Little red fox/Cáo đỏ nhỏ (Ấn Độ)	III CITES
		Vulpes zerda/Fennec fox/Cáo tai to châu phi	II CITES
		Vulpes vulpes/Cáo lửa	IB

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Eupleridae/Fossa, falanouc, Malagasy civet/Họ Cáo Madagasca	
		Cryptoprocta ferox/Fossa/Cáo phê-rô	II CITES
		Eupleres goudotii/Slender falanouc/Cáo đuôi nhỏ mangut	II CITES
		Fossa fossana/Fanaloka/Cáo fa-na	II CITES
		Felidae/Cats/Họ Mèo	
		Felidae spp.[A1] [A4]/Cats/Các loài Mèo (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Prionailurus bengalensis/Mèo rừng	II CITES; IIB
		Felis chaus/Mèo ri	II CITES; IIB
		Prionailurus viverrinus/Mèo cá	II CITES; IB
		Herpestidae/Mongooses/Họ Cầy lỏn	
		Herpestes edwardsi/Indian grey mongoose/Lỏn ấn độ (Ấn Độ, Pakistan)	III CITES
		Herpestes fuscus/Indian brown mongoose/Lỏn nâu (Ấn Độ)	III CITES
		Herpestes javanicus/Small Asian Mongoose/Cầy lỏn tranh (Pakistan)	III CITES
		Herpestes javanicus auropunctatus/Gol-spotted mongoose/Lỏn tranh (Ấn Độ)	III CITES
		Herpestes smithii/Ruddy mongoose/Triết nhỏ (Ấn Độ)	III CITES
		Herpestes urva/Crab-eating mongoose/Cầy móc cua (Ấn Độ)	III CITES
		Herpestes vitticollis/Stripe-necked mongoose/Cầy lỏn vằn (Ấn Độ)	III CITES
		Hyaenidae/Aardwolf/Họ Linh cẩu	
		Hyaena hyaena/Striped hyena/Linh cẩu sọc (Pakistan)	III CITES

[A1] Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

[A4] Đối với sư tử *Panthera leo* (quần thể châu Phi): hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với xương, mẩu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại đối với xương, mẩu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc từ các cơ sở gây nuôi sinh sản của Nam Phi sẽ được thiết lập và thông báo hàng năm cho Ban thư ký CITES.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Proteles cristata/Aardwolf/Chó sói đất (Botswana)	III CITES
		Mephitidae/Humboldt's hog-nosed skunk/Họ Triết bắc mỹ	
		Conepatus humboldtii/Patagonian skunk/Triết bắc mỹ	II CITES
		Mustelidae/Badgers, martens, otters, weasels, etc./ Họ Chồn	
		Lutrinae/Otters/Họ phụ Rái cá	
		***Lutrinae* spp./**Otters/Các loài Rái cá (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Lutra sumatrana/Rái cá lông mũi	II CITES; IB
		Mustelidae/Grisons, martens, tayra, weasels/ Họ Chồn	
		Eira barbara/Tayra/Chồn mác ba-ra (Honduras)	III CITES
		Martes flavigula/Yellow-throated marten/Chồn vàng (Ấn Độ)	III CITES
		Martes foina intermedia/Beech marten/Chồn đá (Ấn Độ)	III CITES
		Martes gwatkinsii/Mountain marten/Chồn núi (Ấn Độ)	III CITES
		Mellivora capensis/Honey badger/Chồn bạc má châu phi (Botswana)	III CITES
		Mustela altaica/Alpineweasel/Chồn si-bê-ri (Ấn Độ)	III CITES
		Mustela erminea ferghanae/Ermine/Chồn e-mi (Ấn Độ)	III CITES
		Mustela kathiah/Yellow-bellied weasel/Triết bụng vàng (Ấn Độ)	III CITES
		Mustela sibirica/Siberian weasel/Chiết si-bê-ri (Ấn Độ)	III CITES
		Mustela strigidorsa/Triết chỉ lưng	IIB
		Procyonidae/Coatis, kinkajou/Họ Gấu nam mỹ	
		Nasua narica/Coatimundi/Gấu nam mỹ (Honduras)	III CITES
		Nasua nasua solitaria/Coatimundi/Gấu co-li-ta (Uruguay)	III CITES
		Potos flavus/Kinkajou/Gấu trúc nam mỹ (Honduras)	III CITES
		Ursidae/Bears, giant panda/Họ Gấu	
		Ursidae spp./Bears/Các loài gấu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Viverridae/Binturong, civets, linsangs, otter-civet, palm civets/Họ Cầy	
		Arctictis binturong/Binturong/Cầy mực (Ấn Độ)	III CITES; IB
		Civettictis civetta/Africancivet/Cầy giông châu phi (Botswana)	III CITES
		Cynogale bennettii/Otter civet/Cầy rái cá	II CITES
		Hemigalus derbyanus/Banded palm civet/Cầy vòi sọc	II CITES
		Paguma larvata/Masked palm civet/Cầy vòi mốc (Ấn Độ)	III CITES; IIB
		Paradoxurus hermaphroditus/Common palm civet/ Cầy vòi hương (Cầy vòi đốm (Ấn Độ))	III CITES; IIB
		Paradoxurus jerdoni/Jerdon's palm civet/Cầy vòi Jê-đô-ni (Ấn Độ)	III CITES
		Prionodon linsang/Banded linsang/Cầy gấm sọc	II CITES
		Viverra civettina/Large spotted civet/Cầy giông đốm lớn (Ấn Độ)	III CITES
		Viverra zibetha/Large Indian civet/Cầy giông (Ấn Độ)	III CITES; IIB
		Viverricula indica/Small Indian civet/Cầy hương (Cầy hương ấn độ (Ấn Độ))	III CITES; IIB
		Viverra megaspila/Cầy giông đốm lớn	IB
		Chrotogale owstoni/Cầy vằn bắc (Cầy vằn)	IB
		Arctogalidia trivirgata/Cầy tai trắng	IIB
		CINGULATA/BỘ THÚ CÓ MAI	
		Dasypodidae/Armadillos/Họ Thú có mai	
		Cabassous tatouay/Naked-tailed armadillo/Thú có mai đuôi trần (Uruguay)	III CITES
		Chaetophractus nationi [A7]/Andean hairy armadillo/ Thú có mai lông thú	II CITES
		DIPROTODONTIA/BỘ HAI RĂNG CỬA	
		Macropodidae/Kangaroos, wallabies/Họ Kangaru	
		Dendrolagus inustus/Grizzled tree kangaroo/ Kangaru cây	II CITES

[A7] Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0). Tất cả các mẫu vật là mẫu vật thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ các quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Dendrolagus ursinus/Black tree kangaroo/Kangaru cây đen	II CITES
		Phalangeridae/Cuscuses/Họ Cáo túi	
		Phalanger intercastellanus/Eastern common cuscus/ Cáo túi đông úc	II CITES
		Phalanger mimicus/Southern common cuscus/Cáo túi nam úc	II CITES
		Phalanger orientalis/Grey cuscus/Cáo túi xám	II CITES
		Spilocuscus kraemeri/Admiralty Island cuscus/Cáo túi đảo	II CITES
		Spilocuscus maculatus/Spotted cuscus/Cáo túi đốm	II CITES
		Spilocuscus papuensis/Waigeou cuscus/Cáo túi papua	II CITES
		MONOTREMATA/BỘ THÚ HUYỆT	
		Tachyglossidae/Echidnas/Họ Thú mỏ vịt	
		***Zaglossus* spp.**/Long-beaked echidna/Các loài Thú lông nhím thuộc giống *Zaglossus*	II CITES
		PHOLIDOTA/BỘ TÊ TÊ	
		Manidae/Pangolins/Họ Tê tê	
		***Manis* spp.**/Các loài tê tê thuộc giống *Manis* (Trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		PILOSA/Edentates/BỘ ĐỘNG VẬT THIẾU RĂNG	
		Bradypodidae/Three-toed sloth/Họ Lười	
		Bradypus pygmaeus/Pygmy three-toed sloth/Lười ba ngón lùn	II CITES
		Bradypus variegatus/(Bolivian) three-toed sloth/ Lười ba ngón	II CITES
		Myrmecophagidae/American anteaters/Họ Thú ăn kiến	
		Myrmecophaga tridactyla/Giant anteater/Thú ăn kiến lớn	II CITES
		Tamandua mexicana/Tamandua/Thú ăn kiến ta-man (Guatemala)	III CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		RODENTIA/BỘ GẶM NHẤM	
		Erethizontidae/New-world porcupines/Họ Nhím nam mỹ	
		Sphiggurus mexicanus/Mexican prehensile-tailed porcupine/Nhím Mexico (Honduras)	III CITES
		Sphiggurus spinosus/Praguayan prehensile-tailed porcupine/Nhím gai (Uruguay)	III CITES
		Sciuridae/Ground squirrels, tree squirrels/Họ Sóc đất, họ Sóc cây	
		***Marmota caudata*/**Long-tailed marmot/Sóc chồn đuôi dài (Ấn Độ)	III CITES
		Marmota himalayana/Himalayan marmot/Sóc chồn himalaya (Ấn Độ)	III CITES
		***Ratufa* spp./**Giant squirrels/Các loài thuộc giống Sóc cây lớn *Ratufa*	II CITES
		Ratufa bicolor/Sóc đen	II CITES; IIB
		Pteromyidae/Họ Sóc bay	
		Petaurista philippensis/Sóc bay trâu	IIB
		SCANDENTIA/TREE SHREWS/BỘ NHIỀU RĂNG	
		SCANDENTIA spp./Tree shrews/Các loài thuộc họ Đồi SCANDENTIA	II CITES
		DERMOPTERA/BỘ CÁNH DA	
		Cynocephalidae/Họ Chồn dơi	
		Galeopterus variegatus/Chồn bay (Cầy bay)	IB
		RHEIFORMES/BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/Rheas/Họ Đà điểu	
		Pterocnemia pennata pennata/Lesser Rhea/Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
		Rhea americana/Greater Rhea/Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**		
	- Thịt lợn:		

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
0210.19	- - Loại khác:		
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt mông đùi (hams) không xương		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
0210.19.90	- - - Loại khác		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Ammotragus lervia/Barbary sheep/Cừu barbary	II CITES
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra hircus aegagrus[101]/goat/Dê (Pakistan)	III CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Ovis ammon/Argali sheep/Cừu núi argali	II CITES

[A1:] Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Ovis arabica/Cừu hoang châu á	II CITES
		Ovis bochariensis/Cừu hoang nam á	II CITES
		Ovis canadensis/Bighorn sheep/Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		Ovis collium/Kazakhstan argali/Cừu hoang tây á	II CITES
		Ovis cycloceros/Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
		Ovis darwini/Gobi argali/Cừu núi đác - uyn	II CITES
		Ovis jubata/Shansi argali/Cừu	II CITES
		Ovis karelini/Tianshan argali/Cừu núi hymalaya	II CITES
		Ovis polii/Marco Polo argali/Cừu Marco Polo	II CITES
		Ovis punjabiensis/Punjab urial/Cừu núi pun-jap	II CITES
		Ovis severtzovi/Severtzov's argali/Cừu núi	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Pseudois nayaur/Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[112]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:		
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng		
		PRIMATES/APES, MONKEYS/BỘ LINH TRƯỞNG	
		PRIMATES spp./Các loài thuộc bộ Linh trưởng Primates (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Cercopithecidae/Old-world monkeys/Họ khỉ	
		Trachypithecus crepusculus/Voọc xám	II CITES; IB
		Trachypithecus delacouri/Voọc mông trắng	II CITES; IB

[112]:Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Trachypithecus francoisi/Voọc đen má trắng	II CITES; IB
		Trachypithecus germaini/Voọc bạc đông dương	II CITES; IB
		Trachypithecus hatinhensis/Voọc đen hà tĩnh (Voọc gáy trắng)	II CITES; IB
		Trachypithecus margarita/Voọc bạc trường sơn	II CITES; IB
		Trachypithecus poliocephalus/Voọc cát bà (Voọc đen đầu vàng)	II CITES; IB
		Macaca arctoides/Khỉ mặt đỏ	II CITES; IIB
		Macaca assamensis/Khỉ mốc	II CITES; IIB
		Macaca fascicularis/Khỉ đuôi dài	II CITES; IIB
		Macaca leonina/Khỉ đuôi lợn	II CITES; IIB
		Macaca mulatta/Khỉ vàng	II CITES; IIB
0210.92	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:		
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*), bao gồm:		
		CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
		CETACEA spp.[A6/]Whales/Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0210.92.90	- - - Loại khác, bao gồm:		
		CARNIVORA/BỘ ĂN THỊT	
		Odobenidae/Walrus/Họ Hải mã	
		Odobenus rosmarus/Walrus/Hải mã (Canada)	III CITES
		Otariidae/Fur seals, sealions/Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
		***Arctocephalus* spp./**Southern fur seals/Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES

[A6] Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen*):* Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Phocidae/Seals/Họ Hải cẩu	
		Mirounga leonina/Southern elephant seal/Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
0210.93.00	- - Của loài Bò sát (kể cả rắn và rùa), bao gồm:		
		Crocodylus niloticus/African (Nile) crocodile/Cá sấu sông nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập[A15], Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania[A16], Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylus porosus/Saltwater crocodile/Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia[A17], Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan[A18], Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
		Crocodylus rhombifer/Cuban crocodile/Cá sấu cuba	I CITES
		Crocodylus siamensis/Siamese crocodile/Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
		SAURIA/BỘ THẰN LẰN	
		Gekkonidae/Geckos/Họ Tắc kè	
		Gekko gecko/Tokay gecko/Tắc kè hoa	II CITES; IIB
		Varanidae/Monitor lizards/Họ Kỳ đà	
		***Varanus* spp./**Monitor lizards/Các loài kỳ đà thuộc giống *Varanus* (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
		Varanus salvator/Kỳ đà hoa	II CITES; IIB

[A15] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

[A16]Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

[A17]Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

[A18] Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		SERPENTES/Snakes/BỘ RẮN	
		Boidae/Boas/Họ Trăn nam mỹ	
		Boidae spp./Boids, Boas/Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Bolyeriidae/Round Island boas/Họ Trăn đảo	
		Bolyeriidae spp./Round islands boas/Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Colubridae/Typical snakes, water snakes, whipsnakes/ Họ Rắn nước	
		Atretium schistosum/Olivaceous keel-back water snake/Rắn nước gờ lưng nâu (Ấn Độ)	III CITES
		Cerberus rynchops/Dog-faced water snake/Rắn ráo răng chó (Ấn Độ)	III CITES
		Clelia clelia/Mussurana snake/Rắn mussurana	II CITES
		Cyclagras gigas/False water snake/Rắn nước giả	II CITES
		Elachistodon westermanni/Westernman's snake/ Rắn westernman	II CITES
		Ptyas mucosus/Asian rat snake/Rắn ráo trâu (Hổ trâu)	II CITES; IIB
		Xenochrophis piscator/Chiquered keel-back water snake/Rắn nước gờ lưng (Ấn Độ)	III CITES
		Xenochrophis schnurrenbergeri/Bar-necked Keelback/ Rắn nước khoang cổ (Ấn Độ)	III CITES
		Xenochrophis tytleri/Andaman keelback/Rắn nước andaman (Ấn Độ)	III CITES
		Elapidae/Cobras, coral snakes/Họ Rắn hổ	
		Hoplocephalus bungaroides/Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
		Micrurus diastema/Atlantic coral snake/Rắn san hô (Honduras)	III CITES
		Micrurus nigrocinctus/Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
		Micrurus ruatanus/Roatán coral snake/Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Naja atra/Chinese Cobra/Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
		Naja kaouthia/Monocled cobra/Rắn hổ mang một mắt kính (Rắn hổ mang kao-thia)	II CITES; IIB
		Naja mandalayensis/Burmese spitting cobra/Rắn hổ myanmar	II CITES
		Naja naja/Indian cobra/Rắn hổ mang thường	II CITES
		Naja oxiana/Central Asian cobra/Hổ mang oxiana	II CITES
		Naja philippinensis/philippine cobra/Rắn hổ mang philippine	II CITES
		Naja sagittifera/Andaman cobra/Rắn hổ ấn độ	II CITES
		Naja samarensis/Southeastern philippine cobra/Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
		Naja siamensis/Indo-Chinese cobra/Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
		Naja sputatrix/Javan spitting cobra/Rắn hổ java	II CITES
		Naja sumatrana/Equatorial spitting cobra/Rắn hổ mang sumatra	II CITES
		Ophiophagus hannah/King cobra/Rắn hổ chúa	II CITES; IB
		Loxocemidae/Mexican dwarf boa/Họ Trăn mexico	
		Loxocemidae spp./Mexican pythons/Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
		Pythonidae/Pythons/Họ Trăn	
		Pythonidae spp./Pythons/Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Python molurus (***Python bivittatus)/***Indian (rock) python/Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
		Python brongersmai (Python curtus)/Trăn cộc	II CITES; IIB
		Python reticulatus (Malayopython reticulatus)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
		Tropidophiidae/Wood boas/Họ Trăn cây	
		Tropidophiidae spp./Wood boas/Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		TESTUDINES/BỘ RÙA	
		Carettochelyidae/Pig-nosed turtles/Họ Rùa mũi lợn	
		Carettochelys insculpta/Pig-nosed turtle/Rùa mũi lợn australia	II CITES
		Chelidae/Roti snake-necked turtle, Western swamp tortoise/Họ Rùa cổ rắn	
		Chelodina mccordi [A21]***/***Roti Island snake-necked turtle/Rùa cổ rắn	II CITES
		Chelus fimbriatus (bao gồm cả *Chelus orioncensis*)/ Matamata turtles/Rùa matamata	II CITES
		Chelydridae/Snapping turtles/Họ Rùa đớp	
		Chelydra serpentina/Common snapping turtle/Rùa cá sấu	II CITES
		Macrochelys temminckii/Alligator snapping turtle/ Rùa mõm cá sấu bắc mỹ	II CITES
		Dermatemydidae/Central American river turtle/ Họ Rùa sông trung mỹ	
		Dermatemys mawii/Central American river turtle/ Rùa sông trung mỹ	II CITES
		Emydidae/Box turtles, freshwater turtles/Họ Rùa đầm	
		Clemmys guttata/Spotted turtle/Rùa đốm	II CITES
		Emydoidea blandingii/Blanding's turtle/Rùa blanding	II CITES
		Emys orbicularis (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Glyptemys insculpta/Wood turtle/Rùa gỗ	II CITES
		Graptemys **spp**./Map turtles/Các loài Rùa nhám thuộc giống *Graptemys* (Hoa Kỳ) (trừ các loài quy định tại Phụ lục II)	III CITES
		Graptemys barbouri/Barbour's map turtle/Rùa nhám barbour	II CITES
		Graptemys ernsti/Escambia map turtle/Rùa nhám emst	II CITES

[A21] Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Graptemys gibbonsi/Pascagoula map turtle/Rùa nhám gibbons	II CITES
		Graptemys pearlensis/Pearl River map turtle/Rùa nhám sông pearl	II CITES
		Graptemys pulchra/Alabama map turtle/Rùa nhám alabama	II CITES
		Malaclemys terrapin/Diamonback terrapin/Rùa đầm kim cương	II CITES
		***Terrapene* spp.**/Box turtles/Các loài Rùa hộp thuộc giống *Terrapene* (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Geoemydidae/Box turtles, freshwater turtles/Họ Rùa nước ngọt	
		Batagur borneoensis[A22]/Painted terrapin/Rùa sơn	II CITES
		Batagur dhongoka/Three-striped roofed turtle/Rùa mái nhà ba sọc	II CITES
		Batagur trivittata[A22]/Burmese roofed turtle/Rùa mái nhà myanmar	II CITES
		***Cuora* spp.**[A22]/Box turtle/Các loài Rùa hộp giống *Cuora* (Trừ các loài quy định thuộc Phụ lục I)	II CITES
		Cuora amboinensis/Rùa hộp lưng đen	II CITES; IIB
		Cuora mouhotii/Rùa sa nhân	II CITES; IIB
		***Cyclemys* spp**./Asian leaf turtle/Các loài rùa lá châu á thuộc giống *Cyclemys*	II CITES
		Cyclemys dentata/Rùa đất châu á	II CITES; IIB
		Cyclemys oldhami/Rùa đất sê-pôn	II CITES; IIB
		Cyciemys puichristriata/Rùa đất pul-kin	II CITES; IIB
		Geoemyda japonica/Ryukyu black-breasted leaf turtle/Rùa đất lưng gù ryukyu	II CITES
		Geoemyda spengleri/Black-breasted leaf turtle/Rùa đất speng-le-ri	II CITES; IIB

[A22] Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A22] Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không (0) đối với các loài *Cuora aurocapitata, C. flavomarginata, C. mccordi*, *C. mouhotii, C. pani, C. trifasciata, C. yunnanensis* và *C. zhoui.*

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Hardella thurjii/Brahminy river turtle/Rùa sông brahminy	II CITES
		Heosemys annandalii[A22]/Yellow-headed temple turtle/Rùa răng	II CITES; IIB
		Heosemys depressa [A22]/Arakan forest turtle/Rùa rừng arakan	II CITES
		Heosemys grandis/Giant asian pond turtle/Rùa đất lớn	II CITES: IIB
		Heosemys spinosa/Spiny turtle/Rùa đất gai	II CITES
		Leucocephalon yuwonoi/Sulawesi forest turtle/Rùa rừng sulawesi	II CITES
		Malayemys khoratensis/Khorat snail-eating turtle/ Rùa ăn sên	II CITES
		Malayemys macrocephala/Malayansnail-eating turtle/ Rùa malay	II CITES
		Malayemys subtrijuga/Mekong snail-eating turtle/ Rùa ba gờ	II CITES: IIB
		Mauremys iversoni/Fujian pond turtle/Rùa ao fujian (Trung Quốc)	III CITES
		Mauremys japonica/Japanese pond turtle/Rùa đầm nhật bản	II CITES
		Mauremys megalocephala/Chinese big-headed pond turtle (Trung Quốc)	III CITES
		Mauremys mutica/Asian yellow pond turtle/Rùa câm	II CITES; IIB
		Mauremys nigricans/Red-necked pond turtle/Rùa đầm cổ đỏ	II CITES; IIB
		Mauremys pritchardi/Pritchard's pond turtle/Rùa đầm pritchard (Trung Quốc)	III CITES
		Mauremys reevesii/Chinese three-keeled pond turtle/ Rùa ba quỳ trung quốc (Trung Quốc)	III CITES
		Mauremys sinensis/Chinese stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc (Trung Quốc)	III CITES

[A22] Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Melanochelys trijuga/Indian black turtle/Rùa đen ấn độ	II CITES
		Morenia petersi/Indian eyed turtle/Rùa mắt ấn độ	II CITES
		Notochelys platynota/Malayan flat-shelled turtle/ Rùa mai phẳng malaysia	II CITES
		Ocadia glyphistoma/Guangxi stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc trung quốc (Trung Quốc)	III CITES
		Ocadia philippeni/philippen's stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc philippine (Trung Quốc)	III CITES
		Orlitia borneensis [A22]/Malaysian giant turtle/Rùa lớn malaysia	II CITES
		Pangshura **spp.**/Các loài Rùa thuộc giống *Pangshura* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Rhinoclemmys **spp./**Neotropical wood turtles/Các loài rùa gỗ thuộc giống *Rhinoclemmys*	II CITES
		Sacalia bealei/Beal's eyed turtle/Rùa bốn mắt beal	II CITES
		Sacalia pseudocellata/False-eyed turtle/Rùa mắt giả (Trung Quốc)	III CITES
		Sacalia quadriocellata/Asean four-eyed turtle/Rùa bốn mắt (Rùa bốn mắt châu á)	II CITES; IIB
		Siebenrockiella crassicollis/Black marsh turtle/Rùa cổ bự	II CITES; IIB
		Siebenrockiella leytensis/philippine pond turtle/Rùa leyten	II CITES
		Vijayachelys silvatica/Cane turtle/Rùa que	II CITES
		Cuora cyclornata (Cuora trifasciata)/Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	II CITES; IB
		Kinosternidae/Họ Rùa bùn	
		Claudius angustatus/*N*arrow-bridged musk turtle/ Rùa cầu hẹp	II CITES
		Kinosternon **spp**./Mud Turtles/Các loài rùa bùn thuộc giống *Kinosternon* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I).	II CITES

[A22] Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Staurotypus salvinii/Chiapas giant musk turtle/Rùa xạ hương chiapas	II CITES
		Staurotypus triporcatus/Mexican giant musk turtle/ Rùa xạ hương khổng lồ mexico	II CITES
		***Sternotherus* spp.**/Musk turtles/Các loài rùa xạ hương thuộc giống *Sternotherus*	II CITES
		Podocnemididae/Afro-American sidenecked turtles/ Họ Rùa đầu to	
		Erymnochelys madagascariensis/Madagascar big-headed side-neck turtle/Rùa đầu to madagascar	II CITES
		Peltocephalus dumerilianus/Big-headed Amazon river turtle/Rùa đầu to sông amazon	II CITES
		***Podocnemis* spp.**/South American river turtles/Các loài Rùa sông amazon và Rùa sông nam mỹ thuộc giống *Podocnemis*	II CITES
		Testudinidae/Tortoises/Họ Rùa núi	
		Testudinidae spp.[A23]/True tortoises/Các loài thuộc họ Rùa núi Testudinidae (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Indotestudo elongata/Rùa núi vàng	II CITES; IIB
		Manouria impressa/Rùa núi viền	II CITES; IIB
		Astrochelys radiata/Radiated tortoise/Rùa phóng xạ	I CITES
		Trionychidae/Soft-shelled turtles, terrapins/Họ Ba ba	
		Amyda cartilaginea/Asian soft-shelled turtle/Cua đinh (Ba ba nam bộ)	II CITES; IIB
		***Apalone* spp.**/Softshell Turtle/Các loài Ba ba thuộc giống *Apalone* (trừ phân loài đã quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		***Chitra* spp.**/Các loài thuộc giống *Chitra* (Trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
		Cyclanorbis elegans/Nubian Flapshell Turtle/Ba ba mai phẳng nubian	II CITES

[A23] Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật từ tự nhiên hàng năm bằng không (0) áp dụng với mẫu vật loài *Centrochelys sulcata* khai thác từ tự nhiên để buôn bán vì mục đích thương mại.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Cyclanorbis senegalensis/Senegal Flapshell Turtle/ Ba ba senegal	II CITES
		Cycloderma aubryi/Aubry's flapshell turtle/Ba ba mai phẳng aubry	II CITES
		Cycloderma frenatum/Zambezi flapshell turtle/Ba ba mai phẳng zambezi	II CITES
		Dogania subplana/Malayan softshell turtle/Ba ba malayan	II CITES
		Lissemys ceylonensis/Softshell terrapin/Ba ba nước ngọt	II CITES
		Lissemys punctata/Flap-shelled turtle/Ba ba lưng dẹp ấn độ	II CITES
		Lissemys scutata/Burmese flap-shelled turtle/Ba ba vảy	II CITES
		Nilssonia formosa/Burmese peacock turtle softshell turtle/Ba ba đuôi công myanmar	II CITES
		Palea steindachneri/Wattle-necked soft-shelled turtle/ Ba ba gai	II CITES; IIB
		***Pelochelys* spp.**/Các loài thuộc giống Giải *Pelochelys*	II CITES
		Pelodiscus axenaria/Chinese soft-shell turtle/Rùa mai mềm trung quốc	II CITES
		Pelodiscus maackii/Northern Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm bắc trung quốc	II CITES
		Pelodiscus parviformis/Lesser Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc nhỏ	II CITES
		Rafetus euphraticus/Euphrates softshell turtle/Rùa mai mềm euphrates	II CITES
		Rafetus swinhoei/Shanghai soft-shell turtle/Giải sin-hoi (Giải thượng hải)	II CITES; IB
		Trionyx triunguis/African softshell turtle/Ba ba châu phi	II CITES
		Pelochelys cantorii/Giải	II CITES; IB
		- Của lạc đà và họ lạc đà *(Camelidae)*, bao gồm:	
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Camelidae/Guanaco, vicuna/Họ Lạc đà	
		Lama guanicoe/Gunaco/Lạc đà nam mỹ guanaco	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Vicugna vicugna/Vicuna/Lạc đà nam mỹ [Chỉ áp dụng đối với các quần thể: của Argentina (các quần thể của tỉnh Catamarca, Jujuy và Salta, và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Catamarca, Jujuy, Salta, La Rioja và San Juan), Chile (quần thể của vùng Arica, Parinacota và Tarapaca), Ecuador (toàn bộ quần thể), Peru (toàn bộ quần thể) và Bolivia (toàn bộ quần thể); các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục I]	II CITES
0210.99	- - Loại khác:		
0210.99.90	- - - Loại khác, bao gồm:		
		Camelidae/Guanaco, vicuna/Họ Lạc đà	
		Lama guanicoe/Gunaco/Lạc đà nam mỹ guanaco	II CITES
		Vicugna vicugna/Vicuna/Lạc đà nam mỹ [Chỉ áp dụng đối với các quần thể: của Argentina (các quần thể của tỉnh Catamarca, Jujuy và Salta, và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Catamarca, Jujuy, Salta, La Rioja và San Juan), Chile (quần thể của vùng Arica, Parinacota và Tarapaca), Ecuador (toàn bộ quần thể), Peru (toàn bộ quần thể) và Bolivia (toàn bộ quần thể); các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục I]	II CITES
		- Loại khác:	
		- - Loại khác, bao gồm:	
		Cervidae/Deer, guemals, muntjacs, pudus/Họ Hươu nai	
		Axis porcinus/Indian hog deer/Hươu lợn ấn độ (trừ phân loài đã quy định trong Phụ lục I) (Pakistan)	III CITES
		Axis porcinus/Hươu vàng	IB
		Muntiacus truongsonensis/Mang trường sơn	IB
		Muntiacus puhoatensis/Mang pù hoạt	IIB
		Cervus elaphus bactrianus/Bactrian red deer/Nai trung á	II CITES
		Cervus elaphus barbarus/Barbary deer/Nai bắc phi (Algeria, Tunisia)	III CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Mazama temama cerasina/Red brocket deer/Hươu gạc đỏ (Guatemala)	III CITES
		Odocoileus virginianus mayensis/Guatemalan white-tailed deer/Nai đuôi trắng trung mỹ (Guatemala)	III CITES
		Pudu mephistophiles/Northern pudu/Hươu nhỏ nam mỹ	II CITES
		Rusa unicolor/Nai	IIB
		Tragulidae/Họ Cheo cheo	
		Tragulus kanchil/Cheo cheo	IIB
		Tragulus versicolor/Cheo cheo lưng bạc	IIB
		Giraffidae/Girafes/Họ Hươu cao cổ	
		Giraffa camelopardalis/Giraffe/Hươu cao cổ	II CITES
		Moschidae/Musk deer/Họ Hươu xạ	
		***Moschus* spp./**Musk deer/Các loài thuộc giống *Moschus* (trừ các quần thể của Afghanistan, Bhutan, Ấn Độ, Myanmar, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Moschus berezovskii/Hươu xạ	II CITES; IB
		CARNIVORA/BỘ ĂN THỊT	
		Canidae/Bush dog, foxes, wolves/Họ Chó	
		Canis aureus/Golden jackal/Chó rừng (Chó sói châu á (Ấn Độ))	III CITES; IB
		Canis lupus/Wolf/Chó sói (Trừ quần thể ở Bhutan, Ấn Độ, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I. Loài đã được thuần hóa là *Canis lupus familiaris* và chó dingo *Canis lupus dingo* không thuộc các Phụ lục của Công ước)	II CITES
		Cerdocyon thous/Common zorro/Cáo ăn cua	II CITES
		Chrysocyon brachyurus/Maned wolf/Chó sói đuôi trắng nam mỹ	II CITES
		Cuon alpinus/Asiatic wild dog/Sói đỏ (Chó sói lửa)	II CITES; IB
		Lycalopex culpaeus/South American fox/Lửng cáo nam mỹ	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Lycalopex fulvipes/Darwin's fox/Cáo darwin	II CITES
		Lycalopex griseus/South American fox/Cáo nam mỹ	II CITES
		Lycalopex gymnocercus/Pampas fox/Cáo pampa	II CITES
		Vulpes bengalensis/Bengal fox/Cáo bengal (Ấn Độ)	III CITES
		Vulpes cana/Afghan fox/Cáo afghan	II CITES
		Vulpes vulpes griffithi/Red fox/Cáo đỏ (Ấn Độ)	III CITES
		Vulpes vulpes montana/Red fox/Cáo đỏ montana (Ấn Độ)	III CITES
		Vulpes vulpes pusilla/Little red fox/Cáo đỏ nhỏ (Ấn Độ)	III CITES
		Vulpes zerda/Fennec fox/Cáo tai to châu phi	II CITES
		Vulpes vulpes/Cáo lửa	IB
		Eupleridae/Fossa, falanouc, Malagasy civet/Họ Cáo Madagasca	
		Cryptoprocta ferox/Fossa/Cáo phê-rô	II CITES
		Eupleres goudotii/Slender falanouc/Cáo đuôi nhỏ mangut	II CITES
		Fossa fossana/Fanaloka/Cáo fa-na	II CITES
		Felidae/Cats/Họ Mèo	
		Felidae spp.[A1] [A4]/Cats/Các loài Mèo (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Prionailurus bengalensis/Mèo rừng	II CITES; IIB
		Felis chaus/Mèo ri	II CITES; IIB
		Prionailurus viverrinus/Mèo cá	II CITES; IB
		Herpestidae/Mongooses/Họ Cầy lỏn	
		Herpestes edwardsi/Indian grey mongoose/Lỏn ấn độ (Ấn Độ, Pakistan)	III CITES

[A1] Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

[A4] Đối với sư tử *Panthera leo* (quần thể châu Phi): hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với xương, mẩu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại đối với xương, mẩu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc từ các cơ sở gây nuôi sinh sản của Nam Phi sẽ được thiết lập và thông báo hàng năm cho Ban thư ký CITES.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Herpestes fuscus/Indian brown mongoose/Lỏn nâu (Ấn Độ)	III CITES
		Herpestes javanicus/Small Asian Mongoose/Cầy lỏn tranh (Pakistan)	III CITES
		Herpestes javanicus auropunctatus/Gol-spotted mongoose/Lỏn tranh (Ấn Độ)	III CITES
		Herpestes smithii/Ruddy mongoose/Triết nhỏ (Ấn Độ)	III CITES
		Herpestes urva/Crab-eating mongoose/Cầy móc cua (Ấn Độ)	III CITES
		Herpestes vitticollis/Stripe-necked mongoose/Cầy lỏn vằn (Ấn Độ)	III CITES
		Hyaenidae/Aardwolf/Họ Linh cẩu	
		Hyaena hyaena/Striped hyena/Linh cẩu sọc (Pakistan)	III CITES
		Proteles cristata/Aardwolf/Chó sói đất (Botswana)	III CITES
		Mephitidae/Humboldt's hog-nosed skunk/Họ Triết bắc mỹ	
		Conepatus humboldtii/Patagonian skunk/Triết bắc mỹ	II CITES
		Mustelidae/Badgers, martens, otters, weasels, etc./Họ Chồn	
		Lutrinae/Otters/Họ phụ Rái cá	
		***Lutrinae* spp./**Otters/Các loài Rái cá (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Lutra sumatrana/Rái cá lông mũi	II CITES; IB
		Mustelidae/Grisons, martens, tayra, weasels/ Họ Chồn	
		Eira barbara/Tayra/Chồn mác ba-ra (Honduras)	III CITES
		Martes flavigula/Yellow-throated marten/Chồn vàng (Ấn Độ)	III CITES
		Martes foina intermedia/Beech marten/Chồn đá (Ấn Độ)	III CITES
		Martes gwatkinsii/Mountain marten/Chồn núi (Ấn Độ)	III CITES
		Mellivora capensis/Honey badger/Chồn bạc má châu phi (Botswana)	III CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Mustela altaica/Alpineweasel/Chồn si-bê-ri (Ấn Độ)	III CITES
		Mustela erminea ferghanae/Ermine/Chồn e-mi (Ấn Độ)	III CITES
		Mustela kathiah/Yellow-bellied weasel/Triết bụng vàng (Ấn Độ)	III CITES
		Mustela sibirica/Siberian weasel/Chiết si-bê-ri (Ấn Độ)	III CITES
		Mustela strigidorsa/Triết chỉ lưng	IIB
		Procyonidae/Coatis, kinkajou/Họ Gấu nam mỹ	
		Nasua narica/Coatimundi/Gấu nam mỹ (Honduras)	III CITES
		Nasua nasua solitaria/Coatimundi/Gấu co-li-ta (Uruguay)	III CITES
		Potos flavus/Kinkajou/Gấu trúc nam mỹ (Honduras)	III CITES
		Ursidae/Bears, giant panda/Họ Gấu	
		Ursidae spp./Bears/Các loài gấu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Viverridae/Binturong, civets, linsangs, otter-civet, palm civets/Họ Cầy	
		Arctictis binturong/Binturong/Cầy mực (Ấn Độ)	III CITES; IB
		Civettictis civetta/Africancivet/Cầy giông châu phi (Botswana)	III CITES
		Cynogale bennettii/Otter civet/Cầy rái cá	II CITES
		Hemigalus derbyanus/Banded palm civet/Cầy vòi sọc	II CITES
		Paguma larvata/Masked palm civet/Cầy vòi mốc (Ấn Độ)	III CITES; IIB
		Paradoxurus hermaphroditus/Common palm civet/ Cầy vòi hương (Cầy vòi đốm (Ấn Độ))	III CITES; IIB
		Paradoxurus jerdoni/Jerdon's palm civet/Cầy vòi Jê-đô-ni (Ấn Độ)	III CITES
		Prionodon linsang/Banded linsang/Cầy gấm sọc	II CITES
		Viverra civettina/Large spotted civet/Cầy giông đốm lớn (Ấn Độ)	III CITES
		Viverra zibetha/Large Indian civet/Cầy giông (Ấn Độ)	III CITES; IIB

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Viverricula indica/Small Indian civet/Cầy hương (Cầy hương ấn độ (Ấn Độ))	III CITES; IIB
		Viverra megaspila/Cầy giông đốm lớn	IB
		Chrotogale owstoni/Cầy vằn bắc (Cầy vằn)	IB
		Arctogalidia trivirgata/Cầy tai trắng	IIB
		CINGULATA/BỘ THÚ CÓ MAI	
		Dasypodidae/Armadillos/Họ Thú có mai	
		Cabassous tatouay/Naked-tailed armadillo/Thú có mai đuôi trần (Uruguay)	III CITES
		Chaetophractus nationi[A7]Andean hairy armadillo/ Thú có mai lông thú	II CITES
		DIPROTODONTIA/BỘ HAI RĂNG CỬA	
		Macropodidae/Kangaroos, wallabies/Họ Kangaru	
		Dendrolagus inustus/Grizzled tree kangaroo/ Kangaru cây	II CITES
		Dendrolagus ursinus/Black tree kangaroo/Kangaru cây đen	II CITES
		Phalangeridae/Cuscuses/Họ Cáo túi	
		Phalanger intercastellanus/Eastern common cuscus/ Cáo túi đông úc	II CITES
		Phalanger mimicus/Southern common cuscus/Cáo túi nam úc	II CITES
		Phalanger orientalis/Grey cuscus/Cáo túi xám	II CITES
		Spilocuscus kraemeri/Admiralty Island cuscus/Cáo túi đảo	II CITES
		Spilocuscus maculatus/Spotted cuscus/Cáo túi đốm	II CITES
		Spilocuscus papuensis/Waigeou cuscus/Cáo túi papua	II CITES
		MONOTREMATA/BỘ THÚ HUYỆT	
		Tachyglossidae/Echidnas/Họ Thú mỏ vịt	
		***Zaglossus* spp./**Long-beaked echidna/Các loài Thú lông nhím thuộc giống *Zaglossus*	II CITES

[A7] Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0). Tất cả các mẫu vật là mẫu vật thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ các quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		PHOLIDOTA/BỘ TÊ TÊ	
		Manidae/Pangolins/Họ Tê tê	
		***Manis* spp.**/Các loài tê tê thuộc giống *Manis* (Trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		PILOSA/Edentates/BỘ ĐỘNG VẬT THIẾU RĂNG	
		Bradypodidae/Three-toed sloth/Họ Lười	
		***Bradypus pygmaeus*/**Pygmy three-toed sloth/Lười ba ngón lùn	II CITES
		***Bradypus variegatus*/**(Bolivian) three-toed sloth/ Lười ba ngón	II CITES
		Myrmecophagidae/American anteaters/Họ Thú ăn kiến	
		***Myrmecophaga tridactyla*/**Giant anteater/Thú ăn kiến lớn	II CITES
		***Tamandua mexicana*/**Tamandua/Thú ăn kiến ta-man (Guatemala)	III CITES
		RODENTIA/BỘ GẶM NHẤM	
		Erethizontidae/New-world porcupines/Họ Nhím nam mỹ	
		***Sphiggurus mexicanus*/**Mexican prehensile-tailed porcupine/Nhím Mexico (Honduras)	III CITES
		***Sphiggurus spinosus*/**Praguayan prehensile-tailed porcupine/Nhím gai (Uruguay)	III CITES
		Sciuridae/Ground squirrels, tree squirrels/Họ Sóc đất, họ Sóc cây	
		***Marmota caudata*/**Long-tailed marmot/Sóc chồn đuôi dài (Ấn Độ)	III CITES
		***Marmota himalayana*/**Himalayan marmot/Sóc chồn himalaya (Ấn Độ)	III CITES
		***Ratufa* spp.**/Giant squirrels/Các loài thuộc giống Sóc cây lớn *Ratufa*	II CITES
		Ratufa bicolor/Sóc đen	II CITES; IIB
		Pteromyidae/Họ Sóc bay	
		Petaurista philippensis/Sóc bay trâu	IIB

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		SCANDENTIA/TREE SHREWS/BỘ NHIỀU RĂNG	
		SCANDENTIA spp./Tree shrews/Các loài thuộc họ Đồi SCANDENTIA	II CITES
		DERMOPTERA/BỘ CÁNH DA	
		Cynocephalidae/Họ Chồn dơi	
		Galeopterus variegatus/Chồn bay (Cầy bay)	IB
		RHEIFORMES/BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/Rheas/Họ Đà điểu	
		Pterocnemia pennata pennata/Lesser Rhea/Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
		Rhea americana/Greater Rhea/Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES

3. Sản phẩm gốc động vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ**		
0505.90	- Loại khác:		
0505.90.90	- - Loại khác, bao gồm:		
		RHEIFORMES/BỘ CHIM CHẠY	
		RHEIFORMES/BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/Rheas/Họ Đà điểu	
		Pterocnemia pennata pennata/Lesser Rhea/Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**		
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit, bao gồm		
		PROBOSCIDEA/BỘ CÓ VÒI	
		Elephantidae/Elephants/Họ Voi	
		Elephas maximus/Asian elephant/Voi châu á	I CITES; IB

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Loxodonta africana/Africa elephant/Voi châu phi (Trừ các quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe quy định trong Phụ lục II, thực hiện theo chú giải A10)	I CITES
		Loxodonta africana [A10]/Africa elephant/Voi châu phi (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi,	II CITES

[A10] Quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbawe (quy định trong Phụ lục II):

Chỉ giới hạn các hoạt động buôn bán sau đây:

a) Buôn bán các chiến lợi phẩm săn bắn không vì mục đích thương mại;

b) Buôn bán mẫu vật sống tới các địa điểm phù hợp theo quy định tại Nghị quyết 11.20 (sửa đổi tại CoP18) đối với quần thể của Botswana và Zimbabwe và cho các chương trình bảo tồn nguyên vị đối với quần thể của Namibia và Nam Phi;

c) Buôn bán da thô;

d) Buôn bán lông;

e) Buôn bán sản phẩm da vì mục đích thương mại hay phi thương mại đối với quần thể của Botswana, Namibia và Nam Phi; vì mục đích phi thương mại đối với quần thể của Zimbabwe;

f) Buôn bán mẫu vật đã được chứng nhận và đánh dấu riêng lẻ cùng với đồ trang sức đã hoàn chỉnh vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Namibia và ngà voi chế tác cho các mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;

g) Buôn bán ngà voi nguyên liệu đã đăng ký (đối với quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe, ngà voi nguyên chiếc và ngà dạng miếng) phải tuân theo các quy định sau:

i) Chỉ đối với các mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký, có nguồn gốc từ chính quốc gia đó (không bao gồm ngà voi tịch thu và ngà voi không xác định được nguồn gốc);

ii) Chỉ buôn bán với những đối tác đã được Ban thư ký xác nhận, sau khi tham vấn với Ủy ban Thường trực đảm bảo rằng quốc gia đó kiểm soát tốt việc buôn bán trong nước và hệ thống luật pháp quốc gia đầy đủ nhằm đảm bảo rằng ngà voi nhập khẩu sẽ không được tái xuất khẩu và được quản lý phù hợp theo Nghị quyết 10.10 (Sửa đổi tại CoP18) liên quan đến hoạt động sản xuất và buôn bán trong nước.

iii) Sau khi Ban thư ký xác định các quốc gia nhập khẩu thích hợp và xác nhận số lượng mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký;

iv) Ngà voi thô theo số lượng thuộc sở hữu của chính phủ đã đăng ký để bán có điều kiện được thống nhất tại CoP12, gồm 20.000 kg (Botswana), 10.000 kg (Namibia) và 30.000 kg (Nam Phi).

v) Ngoài số lượng đã được đồng ý tại CoP12, số lượng ngà voi thuộc sở hữu chính phủ của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe đã đăng ký trước ngày 31/01/2007 và được Ban thư ký xác nhận có thể được buôn bán và vận chuyển cùng với ngà voi mô tả ở mục g) iv) nêu trên, một lần bán duy nhất cho một điểm đến duy nhất phải chịu sự giám sát chặt chẽ của Ban thư ký;

vi) Tiền thu được từ hoạt động buôn bán được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động bảo tồn voi và các chương trình phát triển và bảo tồn cộng đồng trong vùng voi phân bố và các vùng đệm; và

vii) Việc buôn bán số lượng ngà voi được nêu trong khoản g) v) ở trên sẽ chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban thường trực thống nhất rằng hoạt động này đã đáp ứng được các điều kiện nói trên; và

h) Không có đề xuất nào thêm cho phép buôn bán ngà voi từ các quần thể đã có trong Phụ lục II sẽ được đệ trình lên tại Hội nghị các quốc gia thành viên trong khoảng thời gian từ CoP14 và kết thúc 9 năm kể từ ngày bán ngà voi nhằm thực hiện tuân thủ theo các điều khoản của mục g) i), g) ii), g) iii), g) vi) và g) vii). Những đề xuất thêm như vậy sẽ được xử lý theo các Quyết định 16.55 và 14.78 (Sửa đổi tại CoP16).

Dựa trên đề xuất của Ban Thư ký, Ủy ban Thường trực có thể quyết định việc dừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động buôn bán trong trường hợp quốc gia nhập khẩu hay quốc gia xuất khẩu không thực hiện đúng các quy định, hoặc trong trường hợp có bằng chứng về hoạt động buôn bán ảnh hưởng đến sự tồn tại của các quần thể voi khác.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Namibia và Zimbabwe; các quần thể khác được quy định tại Phụ lục I)	
		CARNIVORA/BỘ ĂN THỊT	
		Felidae/Cats/Họ Mèo	
		Felidae spp.[A1] [A4]/Cats/Các loài Mèo (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acinonyx jubatus[A5]***/***Cheetah/Báo đốm châu phi	I CITES
		Prionailurus bengalensis/Mèo rừng	II CITES; IIB
		Felis chaus/Mèo ri	II CITES; IIB
		Prionailurus viverrinus/Mèo cá	II CITES; IB
0506.90.00	- Loại khác, bao gồm:		
		PROBOSCIDEA/BỘ CÓ VÒI	
		Elephantidae/Elephants/Họ Voi	
		Elephas maximus/Asian elephant/Voi châu á	I CITES; IB
		Loxodonta africana/Africa elephant/Voi châu phi (Trừ các quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe quy định trong Phụ lục II, thực hiện theo chú giải A10)	I CITES
		Loxodonta africana [A10]/Africa elephant/Voi châu phi (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi,	II CITES

Tất cả các mẫu vật ngà voi khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

[A1] Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

[A4]Đối với sư tử *Panthera leo* (quần thể châu Phi): hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với xương, mẩu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại đối với xương, mẩu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc từ các cơ sở gây nuôi sinh sản của Nam Phi sẽ được thiết lập và thông báo hàng năm cho Ban thư ký CITES.

[A5]Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm đối với mẫu vật sống và chiến lợi phẩm săn bắt được thiết lập như sau: Botswana: 5; Namibia: 150; Zimbabwe: 50. Việc buôn bán các mẫu vật này phải tuân thủ theo quy định tại Điều III của Công ước.

[A10] Quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbawe (quy định trong Phụ lục II):

Chỉ giới hạn các hoạt động buôn bán sau đây:

a) Buôn bán các chiến lợi phẩm săn bắn không vì mục đích thương mại;

b) Buôn bán mẫu vật sống tới các địa điểm phù hợp theo quy định tại Nghị quyết 11.20 (sửa đổi tại CoP18) đối với quần thể của Botswana và Zimbabwe và cho các chương trình bảo tồn nguyên vị đối với quần thể của Namibia và Nam Phi;

c) Buôn bán da thô;

d) Buôn bán lông;

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Namibia và Zimbabwe; các quần thể khác được quy định tại Phụ lục I)	
		CARNIVORA/BỘ ĂN THỊT	
		Felidae/Cats/Họ Mèo	
		Felidae spp.[A1] [A4]/Cats/Các loài Mèo (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES

e) Buôn bán sản phẩm da vì mục đích thương mại hay phi thương mại đối với quần thể của Botswana, Namibia và Nam Phi; vì mục đích phi thương mại đối với quần thể của Zimbabwe;

f) Buôn bán mẫu vật đã được chứng nhận và đánh dấu riêng lẻ cùng với đồ trang sức đã hoàn chỉnh vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Namibia và ngà voi chế tác cho các mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;

g) Buôn bán ngà voi nguyên liệu đã đăng ký (đối với quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe, ngà voi nguyên chiếc và ngà dạng miếng) phải tuân theo các quy định sau:

i) Chỉ đối với các mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký, có nguồn gốc từ chính quốc gia đó (không bao gồm ngà voi tịch thu và ngà voi không xác định được nguồn gốc);

ii) Chỉ buôn bán với những đối tác đã được Ban thư ký xác nhận, sau khi tham vấn với Ủy ban Thường trực đảm bảo rằng quốc gia đó kiểm soát tốt việc buôn bán trong nước và hệ thống luật pháp quốc gia đầy đủ nhằm đảm bảo rằng ngà voi nhập khẩu sẽ không được tái xuất khẩu và được quản lý phù hợp theo Nghị quyết 10.10 (Sửa đổi tại CoP18) liên quan đến hoạt động sản xuất và buôn bán trong nước.

iii) Sau khi Ban thư ký xác định các quốc gia nhập khẩu thích hợp và xác nhận số lượng mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký;

iv) Ngà voi thô theo số lượng thuộc sở hữu của chính phủ đã đăng ký để bán có điều kiện được thống nhất tại CoP12, gồm 20.000 kg (Botswana), 10.000 kg (Namibia) và 30.000 kg (Nam Phi).

v) Ngoài số lượng đã được đồng ý tại CoP12, số lượng ngà voi thuộc sở hữu chính phủ của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe đã đăng ký trước ngày 31/01/2007 và được Ban thư ký xác nhận có thể được buôn bán và vận chuyển cùng với ngà voi mô tả ở mục g) iv) nêu trên, một lần bán duy nhất cho một điểm đến duy nhất phải chịu sự giám sát chặt chẽ của Ban thư ký;

vi) Tiền thu được từ hoạt động buôn bán được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động bảo tồn voi và các chương trình phát triển và bảo tồn cộng đồng trong vùng voi phân bố và các vùng đệm; và

vii) Việc buôn bán số lượng ngà voi được nêu trong khoản g) v) ở trên sẽ chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban thường trực thống nhất rằng hoạt động này đã đáp ứng được các điều kiện nói trên; và

h) Không có đề xuất nào thêm cho phép buôn bán ngà voi từ các quần thể đã có trong Phụ lục II sẽ được đệ trình lên tại Hội nghị các quốc gia thành viên trong khoảng thời gian từ CoP14 và kết thúc 9 năm kể từ ngày bán ngà voi nhằm thực hiện tuân thủ theo các điều khoản của mục g) i), g) ii), g) iii), g) vi) và g) vii). Những đề xuất thêm như vậy sẽ được xử lý theo các Quyết định 16.55 và 14.78 (Sửa đổi tại CoP16).

Dựa trên đề xuất của Ban Thư ký, Ủy ban Thường trực có thể quyết định việc dừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động buôn bán trong trường hợp quốc gia nhập khẩu hay quốc gia xuất khẩu không thực hiện đúng các quy định, hoặc trong trường hợp có bằng chứng về hoạt động buôn bán ảnh hưởng đến sự tồn tại của các quần thể voi khác.

Tất cả các mẫu vật ngà voi khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

[A1] Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

[A4] Đối với sư tử *Panthera leo* (quần thể châu Phi): hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với xương, mẩu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại đối với xương, mẩu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc từ các cơ sở gây nuôi sinh sản của Nam Phi sẽ được thiết lập và thông báo hàng năm cho Ban thư ký CITES.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Acinonyx jubatus[A5]**/**Cheetah/Báo đốm châu phi	I CITES
		Prionailurus bengalensis/Mèo rừng	II CITES; IIB
		Felis chaus/Mèo ri	II CITES; IIB
		Prionailurus viverrinus/Mèo cá	II CITES; IB
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**		
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Hippopotamidae/Hippopotamuses/Họ Hà mã	
		Hexaprotodon liberiensis/Pygmy hippopotamus/Hà mã lùn	II CITES
		Hippopotamus amphibius/Hippopotamus/Hà mã lớn	II CITES
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Rhinocerotidae/Rhinoceroses/Họ Tê giác	
		Ceratotherium simum simum/Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini[A8], Namibia[A9] và Nam Phi[A8]; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES

[A5] Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm đối với mẫu vật sống và chiến lợi phẩm săn bắt được thiết lập như sau: Botswana: 5; Namibia: 150; Zimbabwe: 50. Việc buôn bán các mẫu vật này phải tuân thủ theo quy định tại Điều III của Công ước.

[A8] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

[A9] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		PROBOSCIDEA/BỘ CÓ VÒI	
		Elephantidae/Elephants/Họ Voi	
		Elephas maximus/Asian elephant/Voi châu á	I CITES; IB
		Loxodonta africana/Africa elephant/Voi châu phi (Trừ các quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe quy định trong Phụ lục II, thực hiện theo chú giải A10)	I CITES
		Loxodonta africana [A10]/Africa elephant/Voi châu phi (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi,	II CITES

[A10] Quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbawe (quy định trong Phụ lục II):

Chỉ giới hạn các hoạt động buôn bán sau đây:

a) Buôn bán các chiến lợi phẩm săn bắn không vì mục đích thương mại;

b) Buôn bán mẫu vật sống tới các địa điểm phù hợp theo quy định tại Nghị quyết 11.20 (sửa đổi tại CoP18) đối với quần thể của Botswana và Zimbabwe và cho các chương trình bảo tồn nguyên vị đối với quần thể của Namibia và Nam Phi;

c) Buôn bán da thô;

d) Buôn bán lông;

e) Buôn bán sản phẩm da vì mục đích thương mại hay phi thương mại đối với quần thể của Botswana, Namibia và Nam Phi; vì mục đích phi thương mại đối với quần thể của Zimbabwe;

f) Buôn bán mẫu vật đã được chứng nhận và đánh dấu riêng lẻ cùng với đồ trang sức đã hoàn chỉnh vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Namibia và ngà voi chế tác cho các mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;

g) Buôn bán ngà voi nguyên liệu đã đăng ký (đối với quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe, ngà voi nguyên chiếc và ngà dạng miếng) phải tuân theo các quy định sau:

i) Chỉ đối với các mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký, có nguồn gốc từ chính quốc gia đó (không bao gồm ngà voi tịch thu và ngà voi không xác định được nguồn gốc);

ii) Chỉ buôn bán với những đối tác đã được Ban thư ký xác nhận, sau khi tham vấn với Ủy ban Thường trực đảm bảo rằng quốc gia đó kiểm soát tốt việc buôn bán trong nước và hệ thống luật pháp quốc gia đầy đủ nhằm đảm bảo rằng ngà voi nhập khẩu sẽ không được tái xuất khẩu và được quản lý phù hợp theo Nghị quyết 10.10 (Sửa đổi tại CoP18) liên quan đến hoạt động sản xuất và buôn bán trong nước.

iii) Sau khi Ban thư ký xác định các quốc gia nhập khẩu thích hợp và xác nhận số lượng mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký;

iv) Ngà voi thô theo số lượng thuộc sở hữu của chính phủ đã đăng ký để bán có điều kiện được thống nhất tại CoP12, gồm 20.000 kg (Botswana), 10.000 kg (Namibia) và 30.000 kg (Nam Phi).

v) Ngoài số lượng đã được đồng ý tại CoP12, số lượng ngà voi thuộc sở hữu chính phủ của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe đã đăng ký trước ngày 31/01/2007 và được Ban thư ký xác nhận có thể được buôn bán và vận chuyển cùng với ngà voi mô tả ở mục g) iv) nêu trên, một lần bán duy nhất cho một điểm đến duy nhất phải chịu sự giám sát chặt chẽ của Ban thư ký;

vi) Tiền thu được từ hoạt động buôn bán được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động bảo tồn voi và các chương trình phát triển và bảo tồn cộng đồng trong vùng voi phân bố và các vùng đệm; và

vii) Việc buôn bán số lượng ngà voi được nêu trong khoản g) v) ở trên sẽ chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban thường trực thống nhất rằng hoạt động này đã đáp ứng được các điều kiện nói trên; và

h) Không có đề xuất nào thêm cho phép buôn bán ngà voi từ các quần thể đã có trong Phụ lục II sẽ được đệ trình lên tại Hội nghị các quốc gia thành viên trong khoảng thời gian từ CoP14 và kết thúc 9 năm kể từ ngày bán ngà voi nhằm thực hiện tuân thủ theo các điều khoản của mục g) i), g) ii), g) iii), g) vi) và g) vii). Những đề xuất thêm như vậy sẽ được xử lý theo các Quyết định 16.55 và 14.78 (Sửa đổi tại CoP16).

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Namibia và Zimbabwe; các quần thể khác được quy định tại Phụ lục I)	
		CARNIVORA/BỘ ĂN THỊT	
		Felidae/Cats/Họ Mèo	
		Felidae spp.[A1] [A4]/Cats/Các loài Mèo (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acinonyx jubatus[A5]/Cheetah/Báo đốm châu phi	I CITES
		Prionailurus bengalensis/Mèo rừng	II CITES; IIB
		Felis chaus/Mèo ri	II CITES; IIB
		Prionailurus viverrinus/Mèo cá	II CITES; IB
		Odobenidae/Walrus/Họ Hải mã	
		Odobenus rosmarus/Walrus/Hải mã (Canada)	III CITES
		Otariidae/Fur seals, sealions/Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
		***Arctocephalus* spp.**/Southern fur seals/Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Phocidae/Seals/Họ Hải cẩu	
		Mirounga leonina/Southern elephant seal/Hải cẩu lớn phương nam	II CITES

Dựa trên đề xuất của Ban Thư ký, Ủy ban Thường trực có thể quyết định việc dừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động buôn bán trong trường hợp quốc gia nhập khẩu hay quốc gia xuất khẩu không thực hiện đúng các quy định, hoặc trong trường hợp có bằng chứng về hoạt động buôn bán ảnh hưởng đến sự tồn tại của các quần thể voi khác.

Tất cả các mẫu vật ngà voi khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

[A1] Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

[A4] Đối với sư tử *Panthera leo* (quần thể châu Phi): hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với xương, mẩu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại đối với xương, mẩu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc từ các cơ sở gây nuôi sinh sản của Nam Phi sẽ được thiết lập và thông báo hàng năm cho Ban thư ký CITES.

[A5] Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm đối với mẫu vật sống và chiến lợi phẩm săn bắt được thiết lập như sau: Botswana: 5; Namibia: 150; Zimbabwe: 50. Việc buôn bán các mẫu vật này phải tuân thủ theo quy định tại Điều III của Công ước.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
		CETACEA spp.[A6/]Whales/Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		CROCODYLIA/ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/BỘ CÁ SẤU	
		CROCODYLIA spp./Crocodiles and Alligators/Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/Alligators, caimans/Họ Cá sấu châu mỹ	
		***Alligator sinensis*/**Chinese alligator/Cá sấu trung quốc	I CITES
		Caiman crocodilus apaporiensis/Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
		Caiman latirostris/Broad-nosed (snouted) caiman/Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil[A11] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		***Melanosuchus niger*/**Black caiman/Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador [A12] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/Crocodiles/Họ Cá sấu	
		***Crocodylus acutus*/**American crocodile/Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico[A13] được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylus niloticus/African (Nile) crocodile/Cá sấu sông nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập[A15],	I CITES

[A6] Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen*)*: Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

[A11]Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A12] Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

[A13]Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A15] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania[A16], Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	
		Crocodylus porosus/Saltwater crocodile/Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia[A17], Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan[A18], Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
		Crocodylus rhombifer/Cuban crocodile/Cá sấu cuba	I CITES
		Crocodylus siamensis/Siamese crocodile/Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
0507.90	- Loại khác:		
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa, bao gồm:		
		TESTUDINES/BỘ RÙA	
		Testudinidae/Tortoises/Họ Rùa núi	
		Testudinidae spp.[A23]/True tortoises/Các loài thuộc họ Rùa núi Testudinidae (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Indotestudo elongata/Rùa núi vàng	II CITES; IIB
		Manouria impressa/Rùa núi viền	II CITES; IIB
		Astrochelys radiata/Radiated tortoise/Rùa phóng xạ	I CITES
0507.90.90	- - Loại khác, bao gồm:		
		CARNIVORA/BỘ ĂN THỊT	
		Felidae/Cats/Họ Mèo	

[A16]Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

[A17]Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

[A18] Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

[A23] Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật từ tự nhiên hàng năm bằng không (0) áp dụng với mẫu vật loài *Centrochelys sulcata* khai thác từ tự nhiên để buôn bán vì mục đích thương mại.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Felidae spp.[A1] [A4]/Cats/Các loài Mèo (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acinonyx jubatus[A5]**/**Cheetah/Báo đốm châu phi	I CITES
		Prionailurus bengalensis/Mèo rừng	II CITES; IIB
		Felis chaus/Mèo ri	II CITES; IIB
		Prionailurus viverrinus/Mèo cá	II CITES; IB
		CROCODYLIA/ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/BỘ CÁ SẤU	
		CROCODYLIA spp./Crocodiles and Alligators/Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/Alligators, caimans/Họ Cá sấu châu mỹ	
		***Alligator sinensis*/**Chinese alligator/Cá sấu trung quốc	I CITES
		Caiman crocodilus apaporiensis/Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
		Caiman latirostris/Broad-nosed (snouted) caiman/Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil[A11] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		***Melanosuchus niger*/**Black caiman/Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador [A12] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/Crocodiles/Họ Cá sấu	
		***Crocodylus acutus*/**American crocodile/Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico[A13] được quy định tại Phụ lục II)	I CITES

[A1] Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

[A4] Đối với sư tử *Panthera leo* (quần thể châu Phi): hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với xương, mẩu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại đối với xương, mẩu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc từ các cơ sở gây nuôi sinh sản của Nam Phi sẽ được thiết lập và thông báo hàng năm cho Ban thư ký CITES.

[A5] Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm đối với mẫu vật sống và chiến lợi phẩm săn bắt được thiết lập như sau: Botswana: 5; Namibia: 150; Zimbabwe: 50. Việc buôn bán các mẫu vật này phải tuân thủ theo quy định tại Điều III của Công ước.

[A11] Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A12] Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

[A13] Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Crocodylus niloticus/African (Nile) crocodile/Cá sấu sông nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập[A15], Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania[A16], Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylus porosus/Saltwater crocodile/Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia[A17], Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan[A18], Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
		Crocodylus rhombifer/Cuban crocodile/Cá sấu cuba	I CITES
		Crocodylus siamensis/Siamese crocodile/Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
		SAURIA/BỘ THẰN LẰN	
		Iguanidae/Iguanas/Họ Kỳ nhông	
		Amblyrhynchus cristatus/Marine iguana/Kỳ nhông biển	II CITES
		***Conolophus* spp./**Land iguanas/Các loài thuộc giống Kỳ nhông đất *Conolophus*	II CITES
		Varanidae/Monitor lizards/Họ Kỳ đà	
		***Varanus* spp./**Monitor lizards/Các loài kỳ đà thuộc giống *Varanus* (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
		Varanus salvator/Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
		TESTUDINES/BỘ RÙA	
		Carettochelyidae/Pig-nosed turtles/Họ Rùa mũi lợn	
		Carettochelys insculpta/Pig-nosed turtle/Rùa mũi lợn australia	II CITES

[A15] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

[A16] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

[A17] Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

[A18] Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Chelidae/Roti snake-necked turtle, Western swamp tortoise/Họ Rùa cổ rắn	
		Chelodina mccordi [A21]/Roti Island snake-necked turtle/Rùa cổ rắn	II CITES
		Chelus fimbriatus (bao gồm cả ***Chelus orioncensis***)/ Matamata turtles/Rùa matamata	II CITES
		Chelydridae/Snapping turtles/Họ Rùa đớp	
		Chelydra serpentina/Common snapping turtle/Rùa cá sấu	II CITES
		Macrochelys temminckii/Alligator snapping turtle/Rùa mõm cá sấu bắc mỹ	II CITES
		Dermatemydidae/Central American river turtle/Họ Rùa sông trung mỹ	
		Dermatemys mawii/Central American river turtle/Rùa sông trung mỹ	II CITES
		Emydidae/Box turtles, freshwater turtles/Họ Rùa đầm	
		Clemmys guttata/Spotted turtle/Rùa đốm	II CITES
		Emydoidea blandingii/Blanding's turtle/Rùa blanding	II CITES
		Emys orbicularis (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
		Glyptemys insculpta/Wood turtle/Rùa gỗ	II CITES
		Graptemys **spp**./Map turtles/Các loài Rùa nhám thuộc giống *Graptemys* (Hoa Kỳ) (trừ các loài quy định tại Phụ lục II)	III CITES
		Graptemys barbouri/Barbour's map turtle/Rùa nhám barbour	II CITES
		Graptemys ernsti/Escambia map turtle/Rùa nhám emst	II CITES
		Graptemys gibbonsi/Pascagoula map turtle/Rùa nhám gibbons	II CITES
		Graptemys pearlensis/Pearl River map turtle/Rùa nhám sông pearl	II CITES
		Graptemys pulchra/Alabama map turtle/Rùa nhám alabama	II CITES

[A21] Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Malaclemys terrapin/Diamonback terrapin/Rùa đầm kim cương	II CITES
		***Terrapene* spp.**/Box turtles/Các loài Rùa hộp thuộc giống *Terrapene* (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Geoemydidae/Box turtles, freshwater turtles/Họ Rùa nước ngọt	
		Batagur borneoensis[A22]/Painted terrapin/Rùa sơn	II CITES
		Batagur dhongoka/Three-striped roofed turtle/Rùa mái nhà ba sọc	II CITES
		Batagur trivittata[A22]/Burmese roofed turtle/Rùa mái nhà myanmar	II CITES
		***Cuora* spp.**[A22]/Box turtle/Các loài Rùa hộp giống *Cuora* (Trừ các loài quy định thuộc Phụ lục I)	II CITES
		Cuora amboinensis/Rùa hộp lưng đen	II CITES; IIB
		Cuora mouhotii/Rùa sa nhân	II CITES; IIB
		***Cyclemys* spp**./Asian leaf turtle/Các loài rùa lá châu á thuộc giống *Cyclemys*	II CITES
		Cyclemys dentata/Rùa đất châu á	II CITES; IIB
		Cyclemys oldhami/Rùa đất sê-pôn	II CITES; IIB
		Cyciemys puichristriata/Rùa đất pul-kin	II CITES; IIB
		Geoemyda japonica/Ryukyu black-breasted leaf turtle/ Rùa đất lưng gù ryukyu	II CITES
		Geoemyda spengleri/Black-breasted leaf turtle/Rùa đất speng-le-ri	II CITES; IIB
		Hardella thurjii/Brahminy river turtle/Rùa sông brahminy	II CITES
		Heosemys annandalii[A22]/Yellow-headed temple turtle/ Rùa răng	II CITES; IIB
		Heosemys depressa [A22/]Arakan forest turtle/Rùa rừng arakan	II CITES

[A22] Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A22] Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không (0) đối với các loài *Cuora aurocapitata, C. flavomarginata, C. mccordi*, *C. mouhotii, C. pani, C. trifasciata, C. yunnanensis* và *C. zhoui.*

[A22] Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Heosemys grandis/Giant asian pond turtle/Rùa đất lớn	II CITES: IIB
		Heosemys spinosa/Spiny turtle/Rùa đất gai	II CITES
		Leucocephalon yuwonoi/Sulawesi forest turtle/Rùa rừng sulawesi	II CITES
		Malayemys khoratensis/Khorat snail-eating turtle/Rùa ăn sên	II CITES
		Malayemys macrocephala/Malayansnail-eating turtle/ Rùa malay	II CITES
		Malayemys subtrijuga/Mekong snail-eating turtle/Rùa ba gờ	II CITES: IIB
		Mauremys iversoni/Fujian pond turtle/Rùa ao fujian (Trung Quốc)	III CITES
		Mauremys japonica/Japanese pond turtle/Rùa đầm nhật bản	II CITES
		Mauremys megalocephala/Chinese big-headed pond turtle (Trung Quốc)	III CITES
		Mauremys mutica/Asian yellow pond turtle/Rùa câm	II CITES; IIB
		Mauremys nigricans/Red-necked pond turtle/Rùa đầm cổ đỏ	II CITES; IIB
		Mauremys pritchardi/Pritchard's pond turtle/Rùa đầm pritchard (Trung Quốc)	III CITES
		Mauremys reevesii/Chinese three-keeled pond turtle/Rùa ba quỳ trung quốc (Trung Quốc)	III CITES
		Mauremys sinensis/Chinese stripe-necked turtle/Rùa cổ sọc (Trung Quốc)	III CITES
		Melanochelys tricarinata/Three-keeled land tortoise/ Rùa ba quỳ	I CITES
		Melanochelys trijuga/Indian black turtle/Rùa đen ấn độ	II CITES
		Morenia petersi/Indian eyed turtle/Rùa mắt ấn độ	II CITES
		Notochelys platynota/Malayan flat-shelled turtle/Rùa mai phẳng malaysia	II CITES
		Ocadia glyphistoma/Guangxi stripe-necked turtle/Rùa cổ sọc trung quốc (Trung Quốc)	III CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Ocadia philippeni/philippen's stripe-necked turtle/Rùa cổ sọc philippine (Trung Quốc)	III CITES
		Orlitia borneensis [A22]/Malaysian giant turtle/Rùa lớn malaysia	II CITES
		***Pangshura* spp.**/Các loài Rùa thuộc giống *Pangshura* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		***Rhinoclemmys* spp./**Neotropical wood turtles/Các loài rùa gỗ thuộc giống *Rhinoclemmys*	II CITES
		Sacalia bealei/Beal's eyed turtle/Rùa bốn mắt beal	II CITES
		Sacalia pseudocellata/False-eyed turtle/Rùa mắt giả (Trung Quốc)	III CITES
		Sacalia quadriocellata/Asean four-eyed turtle/Rùa bốn mắt (Rùa bốn mắt châu á)	II CITES; IIB
		Siebenrockiella crassicollis/Black marsh turtle/Rùa cổ bự	II CITES; IIB
		Siebenrockiella leytensis/philippine pond turtle/Rùa leyten	II CITES
		Vijayachelys silvatica/Cane turtle/Rùa que	II CITES
		Cuora cyclornata (Cuora trifasciata)/Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	II CITES; IB
		Kinosternidae/Họ Rùa bùn	
		Claudius angustatus*/N*arrow-bridged musk turtle/Rùa cầu hẹp	II CITES
		***Kinosternon* spp**./Mud Turtles/Các loài rùa bùn thuộc giống *Kinosternon* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I).	II CITES
		Staurotypus salvinii*/*Chiapas giant musk turtle/Rùa xạ hương chiapas	II CITES
		Staurotypus triporcatus*/*Mexican giant musk turtle/ Rùa xạ hương khổng lồ mexico	II CITES
		***Sternotherus* spp./**Musk turtles/Các loài rùa xạ hương thuộc giống *Sternotherus*	II CITES
		Podocnemididae/Afro-American sidenecked turtles/ Họ Rùa đầu to	

[A22] Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Erymnochelys madagascariensis/Madagascar big-headed side-neck turtle/Rùa đầu to madagascar	II CITES
		Peltocephalus dumerilianus/Big-headed Amazon river turtle/Rùa đầu to sông amazon	II CITES
		***Podocnemis* spp./**South American river turtles/Các loài Rùa sông amazon và Rùa sông nam mỹ thuộc giống *Podocnemis*	II CITES
		Trionychidae/Soft-shelled turtles, terrapins/Họ Ba ba	
		Amyda cartilaginea (Amyda ornata)/Asian soft-shelled turtle/Cua đinh (Ba ba nam bộ)	II CITES; IIB
		***Apalone* spp./**Softshell Turtle/Các loài Ba ba thuộc giống *Apalone* (trừ phân loài đã quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		***Chitra* spp./**Các loài thuộc giống *Chitra* (Trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
		Cyclanorbis elegans/Nubian Flapshell Turtle/Ba ba mai phẳng nubian	II CITES
		Cyclanorbis senegalensis/Senegal Flapshell Turtle/Ba ba senegal	II CITES
		Cycloderma aubryi/Aubry's flapshell turtle/Ba ba mai phẳng aubry	II CITES
		Cycloderma frenatum/Zambezi flapshell turtle/Ba ba mai phẳng zambezi	II CITES
		Dogania subplana/Malayan softshell turtle/Ba ba malayan	II CITES
		Lissemys ceylonensis/Softshell terrapin/Ba ba nước ngọt	II CITES
		Lissemys punctata/Flap-shelled turtle/Ba ba lưng dẹp ấn độ	II CITES
		Lissemys scutata/Burmese flap-shelled turtle/Ba ba vảy	II CITES
		Nilssonia formosa/Burmese peacock turtle softshell turtle/Ba ba đuôi công myanmar	II CITES
		Palea steindachneri/Wattle-necked soft-shelled turtle/ Ba ba gai	II CITES; IIB
		***Pelochelys* spp./**Các loài thuộc giống Giải *Pelochelys*	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Pelodiscus axenaria/Chinese soft-shell turtle/Rùa mai mềm trung quốc	II CITES
		Pelodiscus maackii/Northern Chinese softshell turtle/Rùa mai mềm bắc trung quốc	II CITES
		Pelodiscus parviformis/Lesser Chinese softshell turtle/Rùa mai mềm trung quốc nhỏ	II CITES
		Rafetus euphraticus/Euphrates softshell turtle/Rùa mai mềm euphrates	II CITES
		Rafetus swinhoei/Shanghai soft-shell turtle/Giải sin-hoi (Giải thượng hải)	II CITES; IB
		Trionyx triunguis/African softshell turtle/Ba ba châu phi	II CITES
		Pelochelys cantorii/Giải	II CITES; IB
		CORACIIFORMES/BỘ SẢ	
		Bucerotidae/Hornbills/Họ Hồng hoàng	
		***Aceros* spp./**Asian hornbills/Các loài niệc châu Á thuộc giống *Aceros* (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		***Anorrhinus* spp./**Hornbills/Các loài chim mỏ sừng thuộc giống *Anorrhinus*	II CITES
		***Anthracoceros* spp./**Hornbill, Pied hornbill/Các loài thuộc giống *Anthracoceros*	II CITES
		***Berenicornis* spp./**Hornbill/Các loài hồng hoàng thuộc giống *Berenicornis*	II CITES
		***Buceros* spp./**Rhinoceros (Giant) hornbill/Các loài Chim mỏ sừng lớn thuộc giống *Buceros* (trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	II CITES; IIB
		***Penelopides* spp./**Hornbills/Các loài chim Hồng hoàng thuộc giống *Penelopidess*	II CITES; IIB
		***Rhyticeros* spp./**Các loài thuộc giống hồng hoàng *Rhyticeros* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES; IIB
		Anorrhinus austeni/Niệc nâu	II CITES; IB
		Rhyticeros undulatus/Niệc mỏ vằn	II CITES; IB
		***Bucerotidae* spp.** *(trừ các loài Buceros bicornis, Aceros nipalensis, Rhyticeros undulatus và Anorrhinus austeni* thuộc Nhóm IB*)/*Các loài trong họ Hồng hoàng	IIB

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**		
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai, bao gồm:		
		VENEROIDA/BỘ NGAO	
		Tridacnidae/Giant clams/Họ trai tai tượng	
		Tridacnidae spp./Giant Clams/Các loài Trai tai tượng lớn thuộc họ Tridacnidae	II CITES
		MESOGASTROPODA/BỘ CHÂN BỤNG GIỮA	
		Strombidae/Queen conchs/Họ Ốc nhảy	
		Strombus gigas/Pink conch/Ốc xà cừ hồng	II CITES
0508.00.90	- Loại khác, bao gồm:		
		ANTIPATHARIA/Black corals/BỘ SAN HÔ ĐEN	
		ANTIPATHARIA spp./Black coral/Các loài San hô đen	II CITES
		GORGONACEAE/BỘ SAN HÔ QUẠT	
		Coralliidae/Red and pink corals/Họ San hô đỏ	
		Corallium elatius/San hô đỏ êlati (Trung Quốc)	III CITES
		Corallium japonicum/San hô đỏ nhật bản (Trung Quốc)	III CITES
		Corallium konjoi/San hô đỏ Không-noi (Trung Quốc)	III CITES
		Corallium secundum/San hô đỏ (Trung Quốc)	III CITES
		HELIOPORACEA/Blue corals/BỘ SAN HÔ XANH	
		Helioporidae spp.[A25]/Blue corals/Các loài San hô xanh (chỉ bao gồm loài *Heliopora coerulea*.)	II CITES
		SCLERACTINIA/Stony corals/BỘ SAN ĐÁ	
		SCLERACTINIA spp.[A25/]Stony coral/Các loài San hô đá	II CITES

[A25] Mẫu vật hóa thạch không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		STOLONIFERA/BỘ SAN HÔ CỨNG	
		Tubiporidae/Organ-pipe corals/Họ San hô ống	
		Tubiporidae spp.[A25]/Organ pipe coral/Các loài San hô dạng ống	II CITES
		MILLEPORINA/BỘ SAN HÔ LỬA	
		Milleporidae/Fire corals/Họ San hô lửa	
		Milleporidae spp.[A25]/Fire corals/Các loài San hô lửa	II CITES
		STYLASTERINA/BỘ SAN HÔ DẢI	
		Stylasteridae/Lace corals/Họ San hô dải	
		Stylasteridae spp.[A25]/Lace corals/Các loài San hô dải	II CITES

(Xem tiếp Công báo số 105 + 106)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng